

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐĂNG KÝ THI
(MÔN MIỄN HỌC PHẢI THI)**

Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: BA102DV01 (QT102DV01) -Kinh tế vĩ mô
Phòng thi: Phòng 048 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-09-10
Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22112357	Nguyễn Minh Long	06/12/1997	DM21111				1114 - 2434	QĐ MH số 2260,

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên

(Ký và ghi rõ họ tên)

La Hoàng Lâm

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI CUỐI HỌC KỲ
HỌC KỲ 24.2B
Phòng thi: 47 - Thành Thái

Môn học: Quản trị học và Đạo đức kinh doanh

Lớp MH: BA108DV01

Ngày thi: 10/9/2025

Giờ thi: 10h15

Sinh viên không dự thi, ghi chữ "vắng" rõ ràng vào ô sinh viên ký tên bên dưới.

STT	MSSV	Họ và Tên	Lớp ngành	Số tờ/Số file - dung lượng file	Sinh viên Ký tên	Điểm	Quyết định	Số hiệu lớp
1	22401261	Đinh Ngọc Trâm	TV24111				Hoãn thi 339/QĐ-ĐHHS, ký 24/1/2025	3039/2431

Tổng số SV trong DS:

Tổng số SV dự thi:

Ngày tháng.....năm 20...

Giám thị 1
(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

Giảng viên phụ trách
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

Giám đốc chương trình
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

.....

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI CUỐI HỌC KỲ
HỌC KỲ 24.2B

Phòng thi: 007 - Thành Thái

Môn học: Luật hành chính và luật dân sự

Lớp MH: LAW115DV01

Ngày thi: 10/9/2025

Giờ thi: 15h30

Sinh viên không dự thi, ghi chữ "vắng" rõ ràng vào ô sinh viên ký tên bên dưới.

STT	MSSV	Họ và Tên	Lớp ngành	Số tờ/Số file - dung lượng file	Sinh viên Ký tên	Điểm	Quyết định	Số hiệu lớp
1	22302557	Hồ Diễm Quỳnh	BL23111 1				Hoãn thi 96/QĐ-ĐHHS, ký 13/1/2025	1715/2431

Tổng số SV trong DS:

Tổng số SV dự thi:

Ngày tháng.....năm 20...

Giám thị 1
(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

Giảng viên phụ trách
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

Giám đốc chương trình
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

.....

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI CUỐI HỌC KỲ
HỌC KỲ 24.2B

Phòng thi: 009 - Thành Thái

Môn học: Warehouse and InventoryManage

Lớp MH: LG201DE01

Ngày thi: 10/9/2025

Giờ thi: 10h15

Sinh viên không dự thi, ghi chữ "vắng" rõ ràng vào ô sinh viên ký tên bên dưới.

STT	MSSV	Họ và Tên	Lớp ngành	Số tờ/Số file - dung lượng file	Sinh viên Ký tên	Điểm	Quyết định	Số hiệu lớp
1	2193222	Bùi Minh Tú	LG19112				Hoãn thi 1356/QĐ-ĐHHS, ký 14/7/2025	1170/2433

Tổng số SV trong DS:

Tổng số SV dự thi:

Ngày tháng.....năm 20...

Giám thị 1
(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

Giảng viên phụ trách
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

Giám đốc chương trình
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

.....

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐĂNG KÝ THI
(MÔN MIỄN HỌC PHẢI THI)**

Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: ANH101DE03 -Kỹ năng Nghe và Nói tiếng Anh 1
Phòng thi: Phòng 044 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-09-10
Giờ thi: 15:30

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22114924	Nguyễn Thị Kim Ngân	4/4/2000	TM21111				1005 - 2434	QĐ MH số 2474,

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên

(Ký và ghi rõ họ tên)

Trần Nhật Linh Chi

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐĂNG KÝ THI
(MÔN MIỄN HỌC PHẢI THI)**

Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: ILAW401DE01 -Luật Đầu tư
Phòng thi: Phòng 007 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-09-10
Giờ thi: 15:30

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22402940	Bùi Anh Minh	28/3/2000	BL24111				1049 - 2434	QĐ số 2945/QĐ-D

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phạm Lộc Hà

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: **BA102DV01 - Kinh tế Vĩ mô**
Phòng thi: Phòng 048 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-09-10
Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22122594	Lê Thu Huyền	12/12/2003	KN21111				1404 - 2133	1608.0000000000
2	2180600	Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	3/12/1994	MD1811				1865 - 1833	1235/QĐ-ĐHHS
3	22014698	Vũ Thị Anh Thư	15/2/2002	DM20111				1549 - 2331	124

Số SV trong danh sách: 3

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

La Hoàng Lâm

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: **BA101DV01 - Kinh tế Vi mô**
Phòng thi: Phòng 007 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-09-10
Giờ thi: 13:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22116751	Nguyễn Ngọc Thiên Kim	28/1/2003	MK21111				1391 - 2133	1647.0000000000
2	2185583	Ngô Thành Long	22/5/2000	TV1811				1392 - 2133	1608.0000000000
3	22401873	Đỗ Ngọc Hà Thy	19/8/2006	NT24111				1361 - 2433	2101

Số SV trong danh sách: 3

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

La Hoàng Lâm

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI
Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: **BA105DV01 - Luật và Đạo đức Kinh doanh**
Phòng thi: Phòng 007 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-09-12
Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22007947	Hà Công Việt Bằng	9/9/2002	TV20111				2692 - 2133	1731

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trần Duy Nghiêm Luật

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI
Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: **BA302DV01 - Quản trị Chiến lược**
Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-09-12
Giờ thi: 10:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22117118	Lê Văn Trà	18/10/2003	TV21111				1122 - 2432	1000

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Châu Tấn Lực

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI
Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: **GS104DV01 - Đại số Tuyến tính**
Phòng thi: Phòng 005 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-09-10
Giờ thi: 10:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22140165	Nguyễn Hải Anh	8/10/2003	QL21111				1205 - 2432	1000

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn Lộc

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: **GS109DV02 - Thống kê ứng dụng**

Phòng thi: Phòng 043 - CS Thành Thái

SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-09-11

Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22123122	Huỳnh Chí Toàn	29/3/2003	TV21111				1595 - 2433	2190
2	2191105	Nguyễn Hoài Bảo	20/2/2001	TV19112				1613 - 2431	101
3	22008318	Nguyễn Lê Khánh Nhi	16/10/2002	TV20111				1781 - 2333	1779.0000000000
4	2181216	Nguyễn Thị Thu Trang	11/10/2000	KT1811				1585 - 2433	2325

Số SV trong danh sách: 4

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn Lộc

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI
Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: **HRM203DE01 - Human Resource Management**

Ngày thi: 2025-09-12

Phòng thi: Phòng 006 - CS Thành Thái

Giờ thi: 10:15

SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22003473	Nguyễn Đức Nhân	11/1/2002	TV20111				1232 - 2331	46

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 1

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình

Giảng viên

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Quốc Sĩ

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI
Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: **IB402DE01 - Import-Export Management**
Phòng thi: Phòng 006 - CS Thành Thái

Ngày thi: 2025-09-10
Giờ thi: 13:15

SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22204711	Phạm Hồ Xuân Mai	15/7/2004	NT22111				1145 - 2433	2150

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngô Đình Đệ

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI
Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: **IB201DV02 - Thương mại quốc tế**
Phòng thi: Phòng 048 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-09-12
Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22117995	Trương Thị Thanh Trúc	7/7/2003	NT21111				1219 - 2432	1000

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Lê Đức Nhã

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI
Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: **IB201DE02 - International Trade**
Phòng thi: Phòng 006 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-09-12
Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22206650	Sơn Lâm Nguyễn Đa Vy	4/11/2004	NT22111				1177 - 2431	96

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Lê Đức Nhã

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI
Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: **LG309DV01 - Hàng hóa & BH trong VTQT**
Phòng thi: Phòng 009 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-09-10
Giờ thi: 10:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22118758	Lê Thế Ánh	24/4/2002	LG21111				1748 - 2431	340
2	22118599	Đỗ Bùi Thu Thành	9/9/2003	LG21111				1748 - 2431	133

Số SV trong danh sách: 2

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phạm Lệ Dung

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI
Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: **MK305DE02 - Marketing Channels Management**

Ngày thi: 2025-09-10

Phòng thi: Phòng 006 - CS Thành Thái

Giờ thi: 15:30

SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22200126	Tăng Trần Hồng Nhung	8/11/2000	MK22111				1191 - 2433	2101

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 1

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình

Giảng viên

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Thúy

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI
Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: **MK412DV01 - Quản trị bán hàng B2B**
Phòng thi: Phòng 006 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-09-10
Giờ thi: 10:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22110772	Hồ Mỹ Duyên	30/6/2003	MC21111				2053 - 2333	1779.0000000000

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Lê Anh Chung

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI
Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: **MK203DV01 - Marketing Căn bản**
Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-09-10
Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22302499	Nguyễn Trần Mỹ Tâm	25/3/2005	NT23111				1782 - 2431	381
2	22401318	Nguyễn Trường Tính	11/6/2006	KS24111				1784 - 2433	2167
3	22402874	Quan Mỹ Duyên	17/11/2006	EC24111				1789 - 2433	2168
4	22401127	Trần Đình Tâm Đan	16/1/2006	LG24111				1790 - 2433	2168

Số SV trong danh sách: 4

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trần Phương Bảo Uyên

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI
Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: **MK401DE02 - Brand Management**
Phòng thi: Phòng 006 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-09-11
Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22011618	Phan Nguyễn Bảo Hân	28/9/2002	MK20111				1203 - 2433	2167

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Thúy

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI
Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: **MK202DV02 - Hành vi khách hàng**
Phòng thi: Phòng 049 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-09-12
Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22102731	Đoàn Thế Vinh	29/3/2003	TV21111				1766 - 2431	101

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trương Quang Vinh

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: **MK312DE01 - Media Strategy and Tactics**

Phòng thi: **Phòng 008 - CS Thành Thái**

SV không dự thi, ghi chữ **VẮNG** rõ ràng

Ngày thi: 2025-09-12

Giờ thi: 08:00

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22000676	Phạm Ngọc Bảo Châu	10/6/2001	TT20111				1355 - 2331	46

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên

(Ký và ghi rõ họ tên)

Đỗ Huỳnh Lâm Thịnh

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: **TC202DV01 - Tài chính Doanh nghiệp**

Phòng thi: Phòng 008 - CS Thành Thái

SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-09-11

Giờ thi: 13:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22011596	Nguyễn Đức Minh	28/9/2002	TV20111				2178 - 2333	1779.0000000000

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày_____tháng_____năm_____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên

(Ký và ghi rõ họ tên)

Trần Linh Đăng

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI
Học kỳ Hè (2024-2025)

Môn thi: **TQ103DV03 - Tiếng Trung 3**
Phòng thi: Phòng 010 - CS Thành Thái
SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2025-09-12
Giờ thi: 10:15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	2192890	Bùi Phương Nghi	14/11/2001	TM19112				2814 - 2133	1647.0000000000

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trần Thế Hà

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Macroeconomics (BA102DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1022
Giảng viên: Phùng Thế Vinh
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 008 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22206722	TRẦN ĐẶNG DIỆU	AN	14/03/04	NT22111			
2	22206773	ĐỖ TRẦN ĐIẾP	ANH	14/05/04	NT22111			
3	22003091	NGUYỄN HOÀNG	ANH	03/01/02	TV20111			
4	22114604	NGUYỄN LINH	ÂU	26/04/03	NT21111			
5	22206204	PHAN QUỐC	BẢO	10/12/02	LG22111			
6	22102911	BÙI GIA	HUY	18/10/03	LG21111			
7	22102387	TRƯƠNG BẢO	KHANG	13/12/03	NL21111			
8	22205896	LÊ MINH	NGUYỄN	23/09/04	EC22111			
9	22108995	TRẦN THÁI UYẾN	NHI	07/02/03	NT21111			
10	2194215	LÊ THÀNH	PHÁT	20/12/99	NT19112			
11	22206413	NGUYỄN THÀNH	PHÁT	15/02/03	TC22111			
12	22013016	LƯƠNG VĨNH	PHÚC	19/07/02	LG20111			
13	2191894	VŨ VĂN	QUYẾT	12/05/00	TV19112			
14	22140068	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	TRANG	03/11/03	KS21111			
15	22205905	VŨ HẢI	TRIỀU	25/01/04	NL22111			
16	22201246	TRẦN THANH	TRÚC	12/06/04	NL22111			
17	22012002	LÊ THIÊN	TRƯỜNG	01/09/02	MD20111			
18	22012990	NGUYỄN PHẠM VĂN	TƯỜNG	20/02/02	LG20111			
19	22114708	TÂN HOÀNG THANH	VY	26/10/03	DM21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Kinh tế Vĩ mô (BA102DV01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1114

Giảng viên: La Hoàng Lâm

Ngày thi: 10/09/2025

Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 048 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22100782	HUỲNH LÊ MINH	ANH	23/05/03	TV21111			
2	22122812	LÊ VŨ HOÀNG	ANH	17/06/02	DM21111			
3	22206042	NGUYỄN THỊ KIM	ANH	22/11/04	LG22111			
4	22107712	ĐỖ GIA	BẢO	20/11/01	TV21111			Cấm thi
5	22205611	NGUYỄN GIA	BẢO	22/11/04	NT22111			
6	22014987	NGUYỄN LƯU GIA	BẢO	27/11/02	TANT20111			
7	22201534	PHẠM MINH	CHÍ	14/12/03	DM22111			
8	22113610	NGUYỄN THỊ KIM	CƯƠNG	15/12/03	NL21111			
9	22206279	MARI	DAMILA	29/01/04	KT22111			
10	22011988	PHAN HOÀNG	DIỄM	29/04/02	MK20111			
11	22010122	HỒ KHÁNH	DUY	07/07/02	MK20111			
12	22011809	LÊ ĐẶNG HỒNG	DUYÊN	16/02/02	DM20111			
13	22114928	NGUYỄN NGỌC	HIỆU	16/09/03	DM21111			
14	22116820	PHẠM LÊ KIM	HIỀN	28/11/03	MK21111			
15	2199092	NGUYỄN MINH	HIỀN	03/03/01	TV19112			
16	22002295	VŨ MINH	HOÀNG	13/11/02	NL20111			
17	22207315	TRẦN BỘI	HUÊ	02/09/04	NL22111			
18	22000340	LƯƠNG ĐỨC MINH	HUY	23/02/96	LG20111			
19	22001096	TRẦN HOÀNG GIA	HUY	04/03/02	DM20111			
20	22011271	LÝ GIA	HƯNG	14/04/02	NT20111			
21	2198977	PHẠM NHƯ NGUYỄN	KHOA	27/06/01	LG19112			
22	22111828	HOÀNG NGUYỄN	KHÔI	12/11/03	NT21111			
23	22102206	LÊ TUẤN	KIỆT	24/04/03	NT21111			
24	2193731	LÊ TRẦN GIA	LÂM	09/09/01	TV19111			
25	22000673	NGUYỄN HUỲNH NHẢ	LINH	17/07/02	NL20111			
26	22107814	NGUYỄN KHÁNH	LINH	07/11/03	TV21111			
27	22205889	VŨ KHÁNH	LINH	16/03/04	KT22111			
28	22112909	NGUYỄN HOÀNG	LONG	17/11/03	LG21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Kinh tế Vĩ mô (BA102DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1114
Giảng viên: La Hoàng Lâm
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 049 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207187	NGUYỄN PHƯỚC ĐỊNH	LONG	21/11/03	NT22111			
2	22000660	NGUYỄN THANH	NGÂN	31/08/01	DM20111			
3	22207529	HOÀNG BẢO	NGỌC	30/03/04	EC22111			
4	22500002	CAO LÊ UYÊN	NHI	15/08/05	DM25111			
5	22400372	DIỆP TRƯƠNG KHÁNH	NHI	15/08/04	TC24111			
6	22013537	LÂM TÂM	NHƯ	21/09/02	MD20111			
7	22205342	NGUYỄN THỊ KIỀU	OANH	22/03/04	KT22111			
8	22011517	PHẠM TRẦN TẤN	PHÁT	18/08/02	MD20111			
9	22103027	TRẦN GIA	PHÁT	25/04/03	TV21111			
10	22206490	ĐẶNG THANH	PHONG	02/09/04	LG22111			
11	22207300	PHẠM VÕ NỮ KIỀU	PHỤNG	31/01/04	MK22111			
12	22207475	NGUYỄN KHÁNH THIÊN	PHƯƠNG	03/11/04	KT22111			
13	22122537	NGUYỄN TRANG HOÀNG	PHƯƠNG	11/04/03	LG21111			
14	22205099	NGUYỄN MẠNH	QUANG	03/01/03	DM22111			
15	2182956	LÝ QUYÊN	QUYÊN	16/07/00	NL1811			
16	22102925	HỒ NGUYỄN	TÂM	20/04/03	PB21111			
17	22205949	TỬ THỊ THANH	THẢO	29/01/04	LG22111			
18	22012029	TRỊNH MINH	THÔNG	22/11/02	DM20111			
19	2181162	NGUYỄN HOÀNG	THUẬN	12/11/00	NL1811			
20	22010702	BÙI HUỲNH HOÀNG	TIẾN	17/07/02	LG20111			
21	22500020	PHAN NGỌC BẢO	TRÂN	02/02/05	FT25111			
22	22005784	ÂU TRẦN THANH	TRÚC	09/10/02	NT20111			
23	2191024	NGUYỄN ANH	TUẤN	10/10/01	MK19111			Cấm thi
24	22101125	PHAN THỊ NGỌC	TỶ	02/05/01	TV21111			
25	22206927	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	UYÊN	01/02/04	NT22111			
26	22401729	NGUYỄN ĐỖ THẢO	VY	06/04/03	NT24111			
27	22110622	NGUYỄN THÚY	VY	14/10/03	LG21111			
28	22011109	ĐINH BẢO	YÊN	13/07/01	LG20111			
29	22001076	NGÔ THỊ HẢI	YẾN	31/05/02	TV20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Quản trị Dự án (BA303DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1121
Giảng viên: Đặng Hoàng Minh Quân
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 009 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22103783	NGUYỄN VŨ NGỌC	ĐOAN	07/12/03	TV21111			
2	22205059	NGUYỄN HỒ PHƯƠNG	HÀ	12/02/03	TV22111			
3	2198993	NGUYỄN THỊ LAN	HƯƠNG	14/06/99	NL19111			
4	22004530	NGUYỄN TUẤN	KIỆT	06/07/02	DM20111			
5	22107956	NGUYỄN GIA	LẬP	07/09/03	TV21111			
6	22012297	HỒ HOÀNG	LONG	15/03/02	TV20111			
7	22109247	PHẠM NGUYỄN HẠ	MY	24/07/03	TV21111			
8	22012205	LÊ THỊ CẨM	NHUNG	18/03/01	TV20111			
9	2174161	NGUYỄN QUỲNH	NHƯ	18/05/99	NL17111			
10	22116345	NGUYỄN THỊ YẾN	NHƯ	24/04/03	TV21111			
11	22101023	LÝ HOÀNG	PHÚC	17/08/03	TV21111			
12	22108888	TRẦN NGỌC THU	PHƯƠNG	02/11/03	TV21111			
13	2198462	NGUYỄN CÔNG TRƯỜNG	VŨ	13/01/01	TV19111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Business Operations Management (BA304DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1028
Giảng viên: Phan Võ Minh Thắng
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 004 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22200833	NGUYỄN THỊ KIM	ANH	22/06/04	TV22111			
2	22001372	TRẦN NGUYỄN HÙNG	ANH	21/11/02	TV20111			
3	22200991	VÕ THỊ NGỌC	ANH	08/05/04	TV22111			
4	22007947	HÀ CÔNG VIỆT	BẰNG	09/09/02	TV20111			
5	22206063	NGÔ PHÚ	CƯỜNG	25/09/04	TV22111			
6	22205673	LÝ NGỌC	DUNG	25/10/04	TV22111			
7	22205841	TRẦN HỮU	ĐAN	09/08/04	TV22111			
8	22200484	ĐỖ HƯƠNG	GIANG	16/07/04	TV22111			
9	22200469	CÙ TRẦN PHÚC	HẬU	28/12/04	TV22111			
10	22205550	NGUYỄN ĐỨC	HUY	26/04/04	TV22111			
11	22200277	NGÔ GIA	HỠ	18/05/04	TV22111			
12	22205502	LÊ ANH	KHÔI	05/10/04	TV22111			
13	22205792	ĐOÀN MINH	LONG	05/06/04	TV22111			
14	22201331	NGUYỄN BẢO MINH	LỘC	22/04/04	TV22111			
15	22109384	NGUYỄN LÊ ĐỨC	MẠNH	17/12/03	TV21111			
16	22205222	NGUYỄN QUỐC	MINH	19/05/04	TV22111			
17	22205136	THÔNG TIỂU	PHƯƠNG	16/09/03	TV22111			
18	22110137	NGUYỄN THANH	THẢO	15/03/03	TV21111			
19	22206295	ĐỖ THU	TRANG	19/01/04	TV22111			
20	22114644	LÊ DƯƠNG THỦY	TRÌNH	15/06/03	TV21111			
21	22103288	LÊ NGUYỄN THỰC	UYÊN	29/01/03	TV21111			
22	22206640	HUỲNH TRẦN QUỐC	VIỆT	25/04/04	TV22111			
23	22207184	LÊ HÙNG	VĨ	16/12/04	TV22111			
24	22207018	NGÔ PHẠM TIỂU	YẾN	04/11/04	TV22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Marketing Căn bản (MK203DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1208
Giảng viên: Trần Phương Bảo Uyên
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22500001	HUỲNH TRÂM	ANH	16/05/06	TV251			
2	22012486	PHAN THỊ QUỲNH	ANH	17/06/02	KT20111			Cấm thi
3	22001172	VÕ SONG	ANH	13/06/02	TT20111			
4	22500258	HỒ THỊ HỒNG	ÂN	24/04/01	NT25111			
5	22205379	PHAN THANH	BÌNH	07/01/04	NL22111			
6	22102517	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	20/08/03	TC21111			
7	22112055	NGUYỄN CÔNG	DANH	31/10/03	KN21111			
8	22204482	PHAN TRẦN TIẾN	ĐẠT	14/10/04	TV22111			
9	22002590	NGÔ GIA	HUY	26/01/02	NH20111			
10	22001318	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	30/08/02	KS20111			
11	22000387	LƯU TUẤN	HƯNG	26/03/01	DL20121			
12	22500367	CHEN DE	KAI	07/12/05	NT25111			
13	2193858	PHAN DUY	LINH	27/05/00	KS19112			
14	22011345	LÊ BẢO	MY	18/11/02	LG20111			
15	22108406	LÊ	MỸ	15/11/03	EC21111			
16	22100366	TRẦN VŨ HẠNH	NGUYỄN	13/11/03	KS21111			
17	22500372	TRẦN KHÁNH	NHẬT	09/02/06	NT25111			
18	22302138	HUỲNH TẤN	PHÁT	27/07/05	KN23111			
19	22004106	NGUYỄN BIẾN THIÊN	PHÚC	01/08/02	KS20111			
20	22201802	ĐÀO MINH	QUÂN	16/09/04	EC22111			
21	22500036	NGUYỄN NGỌC	SANG	01/03/03	TV251			
22	22402948	NGUYỄN LÊ MINH	THỨ	20/03/06	DM24111			
23	22011547	NGUYỄN PHẠM MINH	THỨ	23/09/01	KS20111			
24	22011972	NGUYỄN THỊ MINH	THỨ	24/10/02	KS20111			
25	22206994	NGUYỄN NGỌC UYÊN	THY	19/06/03	TV22111			
26	22400562	PHAN NHỰT	TIẾN	24/02/97	SE24111			
27	22102648	HOÀNG NGỌC	TUẤN	07/10/03	EC21111			Cấm thi
28	22140093	TRƯƠNG ĐÌNH	TUẤN	05/05/00	NH21111			
29	22011390	PHẠM NGỌC KHÁNH	VY	22/10/02	DL20121			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Portfolio Management (TC303DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1095
Giảng viên: Nguyễn Tường Minh
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 006 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22101401	NGUYỄN DUY	AN	25/02/03	PB21111			
2	22014711	LÊ	NGUYỄN	28/08/02	TC20111			
3	22117836	NGUYỄN THỊ NGỌC	NHƯ	06/12/03	TC21111			
4	22300854	NGUYỄN LÊ NHẤT	THANH	24/06/02	TC23111			
5	2193435	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	31/01/01	KN19111			
6	22207458	TRẦN XUÂN	TRƯỜNG	12/07/03	TC22111			
7	22302163	NGUYỄN NGỌC THÙY	VÂN	13/02/05	TC23111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Tài chính Tập đoàn Đa Quốc gia (TC419DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1315
Giảng viên: Nghiêm Tấn Phong
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 007 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22114993	NGUYỄN BẢO	HÂN	20/04/02	TC21111			
2	22104232	HỒ THỊ NGỌC	HẰNG	05/07/03	KN21111			
3	22117882	DƯƠNG KHÁNH	HUYỀN	09/06/03	TC21111			
4	22114481	PHẠM THỊ PHÚC	HƯƠNG	12/11/03	KN21111			
5	22117872	NGUYỄN TUẤN	KHANH	04/10/03	KN21111			
6	22107452	NGUYỄN THANH	NHỤT	17/04/03	KN21111			
7	22117829	NGUYỄN TẤN	PHÁT	11/06/03	KN21111			
8	22114943	HỒ THỊ ANH	THƯ	08/11/03	TC21111			
9	22014723	TRẦN NGỌC BẢO	TRÂN	02/01/02	TC20111			
10	22140127	NGUYỄN NGỌC THANH	TRÚC	21/04/03	KN21111			
11	22013425	NGUYỄN THANH	TRÚC	12/11/02	TC20111			
12	22011324	NGUYỄN KIM	TUYỀN	22/10/02	TC20111			
13	22004780	VŨ PHƯƠNG	UYÊN	05/07/02	TC20111			
14	22109261	NGUYỄN KHIẾT	VY	19/10/03	TC21111			
15	22117760	TRẦN THỊ THANH	VY	29/11/03	KN21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Đạo đức Kinh doanh (BA103DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1115
Giảng viên: Đinh Thị Lợi
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22206091	VÕ NGUYỄN VÂN	ANH	23/08/04	TV22111			
2	22200991	VÕ THỊ NGỌC	ANH	08/05/04	TV22111			
3	22201173	LÊ THỊ NGỌC	CHÂM	08/12/04	MK22111			
4	22205673	LÝ NGỌC	DUNG	25/10/04	TV22111			
5	22200434	TRẦN NGỌC BẢO	DUY	20/07/04	TV22111			
6	22205841	TRẦN HỮU	ĐAN	09/08/04	TV22111			
7	22500087	ĐẶNG TIẾN	ĐẠT	16/12/88	FT25111			
8	22201150	LÊ QUANG THÀNH	ĐẠT	24/03/04	MK22111			
9	22206050	HUỲNH THỊ NGỌC	HÀ	11/03/04	TV22111			
10	22200313	TRẦN MINH	HÀO	21/07/04	TV22111			
11	22205550	NGUYỄN ĐỨC	HUY	26/04/04	TV22111			
12	22204668	PHẠM TUẤN	KHANH	23/11/04	TV22111			
13	22106917	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	06/08/03	EM21111			
14	22205502	LÊ ANH	KHÔI	05/10/04	TV22111			
15	22200573	ÔN THẢO	LINH	20/03/04	PR22111			
16	22008327	LÊ NGUYỄN GIA	LUÂN	12/05/02	NH20111			
17	22107966	NGÔ PHƯƠNG	MAI	25/02/03	TT21111			
18	22500028	ĐẶNG HIỀN GIÁNG	MI	26/08/06	NT25111			
19	22500014	NGUYỄN THANH	NHẢ	21/07/04	MK25111			
20	22001140	DƯƠNG NGỌC TUYẾT	NHI	02/07/02	KS20111			
21	22200652	NGUYỄN THỊ MINH	PHƯƠNG	11/09/04	PR22111			
22	22201802	ĐÀO MINH	QUÂN	16/09/04	EC22111			
23	22205610	HỒ XUÂN	THỊNH	14/09/02	NT22111			
24	22201010	TRẦN PHÚC	THỊNH	15/01/04	TV22111			
25	22011968	CHU PHẠM THANH	THỦY	22/05/02	KS20111			
26	22400528	PHẠM HOÀNG MINH	THƯ	09/03/05	DM24111			
27	22115735	HUỲNH ANH	THY	16/04/03	PR21111			
28	22206994	NGUYỄN NGỌC UYÊN	THY	19/06/03	TV22111			
29	22206295	ĐỖ THU	TRANG	19/01/04	TV22111			
30	22500006	NGUYỄN HIẾU	TRUNG	26/09/03	NT25111			
31	22400049	LÊ NGỌC CẨM	TÚ	08/06/03	LG24111			
32	22206736	TRẦN GIA PHÚ	VĂN	15/07/04	NT22111			Cấm thi
33	22206640	HUỲNH TRẦN QUỐC	VIỆT	25/04/04	TV22111			
34	22206889	PHẠM BÙI QUỐC	VIỆT	24/04/04	NL22111			
35	22012537	TRƯƠNG CHÍ	VINH	20/06/02	NH20111			
36	22207184	LÊ HÙNG	VĨ	16/12/04	TV22111			
37	22200300	LÊ NGỌC TƯỜNG	VY	10/02/04	TT22111			
38	22207018	NGÔ PHẠM TIỂU	YẾN	04/11/04	TV22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Đại số Tuyến tính (GS104DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1154
Giảng viên: Nguyễn Văn Lộc
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 010 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22106132	CAO NGUYỄN	BÌNH	27/04/03	QL21111			Cấm thi
2	22207172	PHẠM PHÚ	BÌNH	01/10/04	QL22111			
3	22300005	NGUYỄN TẤN	CƯỜNG	13/12/02	QL23111			Cấm thi
4	22207189	ĐOÀN NGUYỄN KHƯƠNG	DUY	14/02/04	PM22111			
5	22000212	TRẦN QUANG	DUY	23/06/99	QL20111			Cấm thi
6	22303093	NGUYỄN TRẦN QUANG	DŨNG	28/11/04	PM23111			
7	22206830	PHẠM PHÚC DUY	ĐĂNG	18/04/04	QL22111			
8	22114807	ĐOÀN PHAN ANH	HUY	30/04/03	QL21111			Cấm thi
9	22301307	NGUYỄN TIẾN	HƯNG	19/09/05	QL23111			
10	22206381	NGUYỄN LÂM DƯƠNG	KHANG	12/12/04	PM22111			Cấm thi
11	22204689	NGUYỄN VĂN	KHANG	05/03/04	QL22111			
12	22500193	NGUYỄN DƯƠNG	KHÔI	31/05/05	QL25111			
13	22206868	NGUYỄN HOÀNG TRỌNG	NHÂN	08/05/04	PM22111			
14	22500022	NGUYỄN TRẦN THANH	NHI	15/07/04	QL25111			
15	22200424	BÙI HOÀNG	PHÚ	04/06/04	KT22111			
16	22200474	CHÂU TÙNG	PHƯỚC	12/03/04	QL22111			
17	22206690	BÙI TRẦN NHẬT	TÂN	22/06/02	QL22111			
18	22118831	NGUYỄN XUÂN	TÂY	28/01/03	QL21111			Cấm thi
19	22206823	HOÀNG VĂN BẢO	THÁI	02/08/04	QL22111			
20	22118829	NGUYỄN CÔNG	THÁI	15/10/03	QL21111			
21	2193920	CHÂU TIẾN	THÀNH	12/08/01	KT19111			
22	22301452	LƯU VĨNH	THÀNH	20/09/05	QL23111			
23	22207519	NGUYỄN KHÁNH	TRUNG	23/03/97	PM22111			
24	22013149	VÕ TRƯỜNG	TÚ	11/02/02	PM20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Hospitality Sales Coach (HM308DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1040
Giảng viên: Vòng Chánh Kiểu
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 007 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22000082	PHẠM TRUNG	HIẾU	06/10/01	KS20111			
2	22003677	BÙI HUY	HOÀNG	02/03/02	KS20111			
3	22207431	LÊ BẢO TƯỜNG	LINH	18/06/04	KS22111			
4	22115135	NGUYỄN HỒ MỸ	LINH	04/08/03	NH21111			
5	2193241	PHẠM VƯƠNG HẢI	LONG	01/11/01	NH19111			
6	22008491	HUỲNH LÊ KHÁNH	MY	02/07/02	NH20111			
7	2194106	TRƯƠNG NHẬT	TÂN	11/11/01	KS19111			
8	22011547	NGUYỄN PHẠM MINH	THỨ	23/09/01	KS20111			
9	22105072	TRẦN MINH	THỨ	11/08/03	KS21111			
10	22140068	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	TRANG	03/11/03	KS21111			
11	22101472	NGUYỄN LÊ	TRÍ	07/02/03	NH21111			
12	22003314	PHẠM TRỊNH ANH	TUẤN	07/10/02	KS20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Hàng hóa và bảo hiểm trong vận tải quốc tế (LG309DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1198
Giảng viên: Phạm Lệ Dung
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 10g15 **Phòng thi:** Phòng 009 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	2195738	VŨ HOÀNG HUY	ANH	18/08/01	LG19111			Cấm thi
2	22123048	VŨ VIỆT	CƯỜNG	24/11/00	LG21111			
3	22006693	BÙI NGUYỄN NHÃ	DUYÊN	13/03/02	LG20111			
4	22102911	BÙI GIA	HUY	18/10/03	LG21111			
5	22114745	VŨ ĐĂNG	KHOA	20/10/03	LG21111			
6	22118673	TẶNG TUẤN	KIỆT	19/04/03	LG21111			
7	22103152	NGUYỄN NHƯ	MINH	29/12/02	NT21111			
8	22100157	LÊ ĐẠI	NAM	28/11/02	LG21111			
9	22102025	LÊ HOÀNG	NAM	08/10/03	LG21111			
10	22109260	MAI HUỲNH THÚY	NGÂN	14/03/03	LG21111			
11	22109506	ILIA THIÊN	NGUYỄN	13/07/03	LG21111			
12	22122749	NGUYỄN ÁI THỰC	NHI	17/10/03	LG21111			
13	22102929	NGUYỄN HOÀNG THANH	PHONG	07/12/03	LG21111			
14	22112579	LÊ ANH	QUÂN	12/08/03	LG21111			
15	22114806	NGUYỄN THỊ KIM	THOA	19/05/03	LG21111			
16	2191208	NGUYỄN TRẦN	TOÀN	29/04/01	LG19111			Cấm thi
17	22115230	NGUYỄN HUỲNH HUY	TRƯỜNG	26/02/03	LG21111			
18	22122484	NGUYỄN HỒNG THẢO	VÂN	10/05/03	LG21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Pricing Strategy (MK316DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1068
Giảng viên: Trương Quang Cẩm
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 008 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22108473	TRƯƠNG NGỌC QUỐC	AN	01/06/03	MK21111			
2	22203160	TRẦN NGỌC	HÂN	07/12/04	MK22111			
3	22206069	TRẦN NGỌC THẢO	HIỀN	23/05/04	MK22111			
4	22206418	NGUYỄN MINH	KHANG	25/12/04	MK22111			
5	22206004	TRẦN PHÚC	KHANG	27/02/04	MK22111			
6	22205767	NGUYỄN NGỌC BẢO	LINH	11/05/04	DM22111			
7	22202839	PHẠM BÙI TRÚC	LINH	21/10/04	MK22111			
8	22203184	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	MINH	04/12/04	MK22111			
9	22206665	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG	NAM	19/01/02	DM22111			
10	22200328	CHU KHÁNH	NGÂN	28/05/02	DM22111			
11	22102477	ĐẶNG MINH	NHẬT	05/08/03	MK21111			
12	22206037	NGUYỄN PHẠM UYÊN	NHI	12/10/04	MK22111			
13	22400419	LÊ HOÀI	PHƯƠNG	02/03/03	MK24111			
14	22012487	ĐINH DUY	THÁI	16/11/02	MK20111			
15	22206499	NGUYỄN ĐẶNG BẢO	THI	08/07/04	MK22111			
16	22204868	DƯƠNG THỊ MINH	THƯ	12/10/04	MK22111			
17	22206188	LÊ THỊ NGỌC	THY	16/06/04	MK22111			
18	22207461	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	20/03/04	DM22111			
19	22206242	NGUYỄN HOÀNG	VŨ	20/12/04	MK22111			
20	22206961	NGÔ CAO TƯỜNG	VY	18/08/04	MK22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Quản lý và chăm sóc khách hàng (MK403DV02) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1217

Giảng viên: Lê Anh Chung

Ngày thi: 10/09/2025

Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 048 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22001619	NGUYỄN THỊ MAI	ANH	28/03/02	TV20111			
2	22007947	HÀ CÔNG VIỆT	BĂNG	09/09/02	TV20111			
3	22117908	NGUYỄN VIỆT	CƯỜNG	14/02/03	TV21111			
4	22101393	BÙI HOÀNG	DANH	17/05/03	TV21111			
5	22107383	NGUYỄN THÙY	DUNG	05/11/03	TV21111			
6	22105415	TRẦN HUỆ	DUNG	26/09/03	MK21111			
7	22102058	LÊ KIM HOÀNG	DŨNG	14/04/03	TV21111			
8	22113948	TRẦN LÊ HƯƠNG	GIANG	16/05/03	MK21111			
9	22123104	PHẠM TRẦN NHẬT	HẠ	20/10/03	TV21111			
10	22206478	NGUYỄN THỊ BÍCH	HẰNG	07/05/03	TV22111			
11	22105477	LÊ NGỌC GIA	HUỆ	01/07/03	TV21111			
12	22110567	PHAN QUỐC	HUY	12/03/02	TV21111			
13	22010706	TRỊNH GIA	HUY	10/03/02	MK20111			
14	22116525	NGÔ VIỆT	HƯNG	15/08/03	TV21111			
15	22110677	NGUYỄN VIỆT	HƯNG	24/01/03	TV21111			
16	22140234	TÔ ĐĂNG	KHOA	18/04/01	TV21111			
17	22101550	TRỊNH HÁN	LÂM	21/06/03	TV21111			
18	22114678	VŨ THỊ KHÁNH	LINH	06/12/03	TV21111			
19	22206585	NGUYỄN THÀNH	LONG	10/03/04	TV22111			
20	22102743	NGUYỄN HOÀNG	LUÂN	19/08/03	TV21111			
21	22108353	ĐÀO CÔNG	MINH	25/10/03	TV21111			
22	22102885	DƯƠNG TUẤN	NAM	28/10/03	MK21111			
23	22115065	HUYỀN LÊ YẾN	NHI	10/07/03	MK21111			
24	22012205	LÊ THỊ CẨM	NHUNG	18/03/01	TV20111			
25	22116338	VƯƠNG THỊ QUỲNH	NHƯ	10/10/03	TV21111			
26	22109900	ĐẶNG ĐỨC MINH	PHÁT	03/04/03	TV21111			
27	22103027	TRẦN GIA	PHÁT	25/04/03	TV21111			
28	22011654	PHAN VĂN	QUYỀN	15/06/02	TV20111			
29	22105703	PHẠM VŨ MINH	TÂM	22/08/02	TV21111			
30	22102913	HUYỀN PHÚC	THÁI	24/11/03	TV21111			
31	22105962	HUYỀN NGUYỄN THU	THẢO	11/03/03	TV21111			
32	22115192	LÊ THỊ MINH	THƯ	08/10/03	TV21111			
33	22000980	LƯƠNG HUY	THỨC	30/09/00	TV20111			
34	22107679	NGUYỄN THỊ BÍCH	TRÂM	14/11/00	TV21111			
35	22103276	HOÀNG THANH	VÂN	21/05/03	MC21111			
36	22206644	VŨ TRẦN QUỐC	VIỆT	17/07/04	TV22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Quản trị bán hàng B2B (MK412DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1219
Giảng viên: Lê Anh Chung
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 006 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22122812	LÊ VŨ HOÀNG	ANH	17/06/02	DM21111			
2	22207207	TRẦN THỊ NGỌC	ANH	19/10/01	DM22111			
3	22205016	NGUYỄN BẢO	BÌNH	05/01/01	DM22111			
4	22100367	PHÙNG BÁ	ĐÔNG	03/06/03	DM21111			
5	22204853	LÊ THỊ HỒNG	HẠNH	02/03/04	DM22111			
6	22207369	PHẠM THỊ MINH	HUYỀN	02/05/04	DM22111			
7	22206969	LÊ NGUYỄN THU	NGÂN	27/09/04	DM22111			
8	22140212	ĐÀO HOÀNG	NGHĨA	25/12/02	DM21111			
9	22206136	TỬ NGỌC MINH	NHƯ	16/05/04	DM22111			
10	22111395	NGUYỄN THANH	SANG	09/08/03	DM21111			
11	22206555	LƯƠNG TRẦN PHƯƠNG	THẢO	23/11/04	DM22111			
12	22206180	NGUYỄN NGỌC MINH	THỨ	03/07/04	DM22111			
13	22205516	NGUYỄN THÂN MINH	THỨ	05/11/04	DM22111			
14	22122668	LÊ THỊ ANH	THY	03/06/03	DM21111			
15	22206395	NGUYỄN PHẠM QUỐC	TRÍ	17/12/04	DM22111			
16	22205153	NGUYỄN KHÁNH	VY	13/09/04	DM22111			
17	22205929	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	VY	22/07/04	DM22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: International Finance (TC203DE02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1093
Giảng viên: Nghiêm Tấn Phong
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 004 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207392	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	26/01/04	KT22111			
2	22102170	ĐỖ PHAN GIA	BẢO	28/08/03	TC21111			
3	22205470	NGUYỄN NGỌC MINH	CHÂU	16/03/04	KN22111			
4	22200919	HUỲNH VĂN	HOÀNG	12/02/04	NT22111			
5	22106981	PHAN THÁI	HÒA	30/03/03	KN21111			
6	22103089	NGUYỄN	HUY	04/11/03	NT21111			
7	22201508	LÊ THỊ	HUYỀN	02/09/04	NT22111			
8	22111064	HỒ QUANG	KHẢI	27/03/03	NT21111			
9	22140070	TRẦN VÕ	NGUYỄN	15/07/03	NT21111			
10	22203157	NGUYỄN ÁNH	NHI	26/04/04	NT22111			
11	22107452	NGUYỄN THANH	NHỤT	17/04/03	KN21111			
12	22205123	VŨ NGUYỄN THANH	NHƯ	28/04/04	NT22111			
13	22113678	LÊ HẢI	PHÁT	17/03/03	NT21111			
14	22205644	VÕ HỒ THANH	TÂM	18/01/04	NT22111			
15	2172783	HỒ ĐẮC	THUẬN	14/10/99	NT1711			
16	22107992	ĐẶNG LAM	TUYỀN	12/09/03	EC21111			
17	22014530	HUỲNH PHẠM NHÃ	UYÊN	18/09/02	NT20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Managing for Value Creation (TC430DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1097
Giảng viên: Phạm Nhật Bảo Quyền
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 049 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22206630	TÔ NGỌC	ÁNH	17/01/03	TC22111			
2	22204615	CUNG HỒNG	ÂN	25/10/01	TC22111			
3	22201096	NGÔ DUY	BẢO	27/11/04	TC22111			
4	22102517	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	20/08/03	TC21111			
5	22206289	TRẦN ANH	ĐÀO	18/10/04	TC22111			
6	22205427	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	04/06/01	TC22111			
7	22207602	QUÁCH THÀNH	ĐẠT	03/05/04	TC22111			
8	22203605	VŨ TRẦN NGỌC	HIỆP	06/10/04	TC22111			
9	22114428	TRẦN ĐÌNH	HOÀNG	20/06/03	TC21111			
10	22206266	TRẦN DŨ	HUY	12/10/04	TC22111			
11	22117882	DƯƠNG KHÁNH	HUYỀN	09/06/03	TC21111			
12	22109359	TRẦN THỊ MINH	HƯƠNG	17/08/03	TC21111			
13	22205469	VÕ TUẤN	KIỆT	24/11/04	TC22111			
14	22200477	HUỲNH NGỌC THẢO	LINH	18/06/04	TC22111			
15	2191558	TRẦN NGỌC BẢO	LONG	29/11/99	GF19122			Cấm thi
16	2194429	VÕ DUY	MẠNH	27/04/01	KN19112			
17	22200873	NGUYỄN ĐỨC	MINH	08/08/04	TC22111			
18	22206193	ĐỖ VƯƠNG MỸ	NGÂN	05/09/04	TC22111			
19	22206305	NGUYỄN THANH	PHÁT	03/02/04	TC22111			
20	22206413	NGUYỄN THÀNH	PHÁT	15/02/03	TC22111			
21	22101645	ĐỖ THIÊN	PHÚC	11/05/03	PB21111			
22	22300016	LÂM KIỀU	PHƯƠNG	16/10/03	TC23111			
23	22204283	LƯU THỊ MINH	PHƯƠNG	15/10/04	TC22111			
24	22204908	HUỲNH LÂM	PHƯỚC	19/08/03	TC22111			
25	22200218	TRƯƠNG ANH	QUÂN	08/06/00	TC22111			
26	22300854	NGUYỄN LÊ NHẤT	THANH	24/06/02	TC23111			
27	22205333	TRẦN KIM	THANH	04/06/04	TC22111			
28	22207161	LÊ THỊ THANH	THẢO	16/07/04	TC22111			
29	22203947	TRẦN THỊ ANH	THƯ	07/06/04	TC22111			
30	22207745	NGUYỄN PHƯỚC BẢO	TIẾN	17/10/03	TC22111			
31	22006873	NGUYỄN HOÀN MỸ	TRÂN	23/01/02	GF20121			
32	22206584	TRẦN ĐỖ MINH	TRÍ	09/12/04	TC22111			
33	22013425	NGUYỄN THANH	TRÚC	12/11/02	TC20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Kinh tế Vi mô (BA101DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1113
Giảng viên: La Hoàng Lâm
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 007 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22113944	VÕ THỊ KIM	NGÂN	21/04/03	TV21111			
2	22206215	ĐẶNG ĐOÀN BÍCH	NGỌC	24/04/04	MK22111			Cấm thi
3	22012359	TRẦN QUỐC	NGUYỄN	16/07/99	TT20111			
4	22013537	LÂM TÂM	NHƯ	21/09/02	MD20111			
5	22207300	PHẠM VÕ NỮ KIỀU	PHỤNG	31/01/04	MK22111			
6	22206280	TRỊNH NHÃ	PHƯƠNG	25/10/04	DM22111			
7	22400144	LÊ NGỌC	QUỲNH	20/11/03	DM24111			
8	22011955	LƯU THỊ NHƯ	QUỲNH	08/05/02	NT20111			
9	22206799	TRẦN CAO PHÚ	SANG	30/10/04	LG22111			
10	22207366	NGUYỄN CHÍ	TÂM	17/08/04	NT22111			
11	22006965	ÂU DƯƠNG CẨM	THANH	29/11/02	MK20111			
12	22400033	LÊ THIÊN	THANH	09/12/04	MK24111			
13	22115266	LÊ ĐỨC	THẮNG	11/03/03	TV21111			
14	22402948	NGUYỄN LÊ MINH	THƯ	20/03/06	DM24111			
15	22402788	LƯƠNG VÂN	TRANG	21/02/02	LG24111			
16	22205143	NGUYỄN ĐÌNH BẢO	TRUNG	01/06/04	DM22111			
17	22112403	PHẠM NGUYỄN BÁ	TRƯỜNG	27/11/02	LG21111			
18	22114979	NGUYỄN HOÀNG	TUẤN	19/11/03	MK21111			
19	2191650	TIÊU ANH CÁT	TƯỜNG	22/12/00	VP19111			
20	22400105	LƯƠNG NGUYỄN THU	UYÊN	20/08/03	MK24111			
21	22006978	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	UYÊN	12/03/02	VP20111			Cấm thi
22	22000259	NGUYỄN KIỀU LAN	VY	23/11/99	TT20111			
23	22000399	QUÁCH Ý	VY	27/09/01	TV20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Kinh tế Vi mô (BA101DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1113
Giảng viên: La Hoàng Lâm
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 008 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22205867	PHẠM BẢO	AN	21/03/04	LG22111			
2	22203242	HUỲNH NGỌC MỸ	ANH	18/06/04	MK22111			
3	22110509	NGUYỄN VŨ MINH	ANH	26/12/02	TV21111			
4	22402335	TRẦN HỒNG MAI	ANH	18/07/06	EM24111			
5	22001172	VŨ SONG	ANH	13/06/02	TT20111			Cấm thi
6	22205893	ĐÌNH THỊ NGỌC	BÍCH	18/11/04	NT22111			
7	22009446	NGUYỄN VŨ AN	CHÂU	05/11/02	TC20111			
8	22206279	MARI	DAMILA	29/01/04	KT22111			
9	22401375	VŨ MINH	DUY	13/02/00	NL24111			
10	22400563	NGUYỄN NIÊN HẢI	DƯƠNG	14/10/03	TV24111			
11	22206810	NGUYỄN TRẦN TẤN	ĐẠT	21/10/04	LG22111			
12	22109811	NGUYỄN THANH	ĐÔ	30/01/03	EC21111			
13	22205982	LẠI PHƯƠNG	ĐÔNG	16/05/04	NT22111			
14	22122592	ĐÌNH KHÁNH	HÂN	10/02/03	TC21111			
15	22004420	NGUYỄN TẤN BẢO	KHANG	08/12/02	LG20111			
16	22400357	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	17/08/04	TV24111			
17	22002837	VŨ ANH	KHÔI	12/11/02	KT20111			
18	22200302	PHẠM MAI	LAN	22/03/01	LG22111			
19	22205889	VŨ KHÁNH	LINH	16/03/04	KT22111			
20	22012297	HỒ HOÀNG	LONG	15/03/02	TV20111			
21	22206085	ĐẶNG KHÃ	MINH	11/10/04	NT22111			
22	2182903	PHẠM QUANG	MINH	21/04/00	KN1811			
23	22108406	LÊ	MỸ	15/11/03	EC21111			
24	22400040	VƯƠNG PHẠM HẢI	NAM	09/08/04	LG24111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Quản trị quan hệ khách hàng và chiến lược trực tuyến (DM306DV01) – **Số tín chỉ:** 3.00
Lớp học phần: 0100 – **Số hiệu lớp:** 1142
Giảng viên: Đỗ Trọng Danh
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 13g15 **Phòng thi:** Phòng 005 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22206977	CAO HỒNG THÚY	ANH	13/10/03	DM22111			
2	22112501	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	06/06/03	DM21111			
3	22206689	PHẠM THÙY	LIÊN	12/04/04	DM22111			
4	22104804	CHUNG KHẢ	NHU	29/03/03	MK21111			
5	22206276	NGUYỄN NGỌC NGÂN	PHƯƠNG	01/02/04	DM22111			
6	22110823	NGUYỄN XUÂN	PHƯƠNG	15/07/03	MK21111			
7	22114488	CAO ĐĂNG KIM	QUYÊN	02/10/03	DM21111			
8	22105229	HOÀNG ĐĂNG BẢO	QUYÊN	15/09/03	DM21111			
9	22206984	NGUYỄN HUỖNH MINH	THỨ	20/02/04	DM22111			
10	22206605	PHẠM ANH	THỨ	22/05/04	DM22111			
11	22112401	PHẠM BÍCH THÙY	TRANG	20/02/02	DM21111			
12	22205931	NGUYỄN THỊ	VÂN	16/12/03	DM22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Tiếng Hàn 4 (HAN201DV01) – Số tín chỉ: 4.00
Lớp học phần: 0200 – Số hiệu lớp: 1340
Giảng viên: Nguyễn Thị Mỹ Duyên
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 004 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22001058	THÁI MINH	CHÍNH	25/09/02	TM20111			
2	22206527	NGUYỄN TRẦN GIA	HUY	27/08/03	TE22111			
3	22207302	NGUYỄN HẢI	MINH	07/05/04	TE22111			
4	22140175	PHAN CÔNG	MINH	29/03/99	TM21111			
5	22205952	NGUYỄN HUỲNH NGỌC	NHÀN	30/12/04	TM22111			
6	22000101	ĐẶNG YẾN	NHI	24/08/02	TE20111			
7	22108674	VŨ QUỲNH UYÊN	NHI	24/12/02	TM21111			
8	22205413	HOÀNG LƯU QUỲNH	NHƯ	19/07/04	TE22111			
9	22115080	VÕ TOÀN	THẮNG	25/11/03	TM21111			
10	22115894	PHẠM PHÚC	THỊNH	22/04/03	TM21111			
11	2195330	NGUYỄN THỊ	THOM	29/01/01	TANT19111			
12	22207158	NGUYỄN ANH	THƯ	15/02/04	TE22111			
13	22010895	TRẦN MARIA	VÔNGA	10/10/02	TE20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Import-Export Management (IB402DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1048
Giảng viên: Ngô Đình Đệ
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 006 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22206933	MAI LÊ THÚY	ANH	12/08/04	NT22111			
2	22206948	PHẠM TRƯƠNG NHÂN	ÁI	29/10/04	NT22111			
3	22114604	NGUYỄN LINH	ÂU	26/04/03	NT21111			
4	22207144	UÔNG GIA	BẢO	10/02/04	NT22111			
5	22301976	TRẦN KHẢI	ĐÌNH	10/07/05	NT23111			
6	22122557	NGUYỄN THỊ CẨM	GIANG	20/10/03	NT21111			
7	22206100	NGUYỄN MINH	KHANG	21/10/04	NT22111			
8	2199062	TRẦN LƯƠNG ANH	KHOA	31/03/01	NT19111			
9	22206333	NGUYỄN NGỌC TRÀ	MY	24/10/03	NT22111			
10	22108995	TRẦN THÁI UYỄN	NHI	07/02/03	NT21111			
11	22206061	LƯƠNG TRÚC	NHƯ	04/09/04	NT22111			
12	22304074	LƯU NGỌC QUỲNH	NHƯ	24/12/03	NT23111			
13	22011759	PHẠM THỊ KIỀU	PHƯƠNG	28/07/02	NT20111			
14	22206728	LÊ ĐỖ THÚY	QUYÊN	20/06/04	NT22111			
15	22207277	DƯƠNG NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	10/10/04	NT22111			
16	22300018	NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	14/03/03	NT23111			
17	22302499	NGUYỄN TRẦN MỸ	TÂM	25/03/05	NT23111			
18	22303986	PHẠM MINH	THƠ	23/10/03	NT23111			
19	22118584	LÊ THÀNH	THUẬN	15/06/03	LG21111			
20	22202552	SĨ KIM	TUYỀN	11/04/04	NT22111			Cấm thi
21	22303034	DƯƠNG NHẬT	TƯỜNG	25/05/05	NT23111			
22	22206285	VÕ NGỌC TƯỜNG	VI	14/09/04	NT22111			
23	22206650	SƠN LÂM NGUYỄN ĐÀ	VY	04/11/04	NT22111			
24	22302502	TRẦN NGỌC THANH	VY	01/04/05	NT23111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Quản trị Xuất Nhập Khẩu (IB402DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1171
Giảng viên: Vũ Hải Nam
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 049 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22115251	LÝ THUẬN	AN	24/10/02	NT21111			
2	22112483	MAI NGUYỆT	ANH	12/08/03	NT21111			
3	22122982	VŨ LÊ GIA	BẢO	22/02/03	NT21111			
4	22100024	TRẦN TÍN	DĨNH	15/06/00	NT21111			
5	22207147	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	21/11/02	NT22111			
6	22200447	NGUYỄN HÀ GIA	KHIÊM	17/05/04	NT22111			
7	22205012	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	04/03/04	NT22111			
8	22206932	LÝ ĐỖ	NGUYỄN	10/11/04	NT22111			
9	22205913	LƯU PHƯƠNG	NHI	28/07/04	NT22111			
10	22207143	NGUYỄN QUÁCH TUỆ	NHI	12/09/04	NT22111			
11	22205528	NGUYỄN HOÀNG MINH	THY	05/12/03	NT22111			
12	22114348	NGÔ CAO	TRÍ	11/06/03	NT21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Quản lý và Khai thác Cảng biển (LG303DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1197
Giảng viên: Đặng Huỳnh Anh Duy
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 044 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22112987	HOÀNG THẢO	ANH	27/04/03	LG21111			
2	2195738	VŨ HOÀNG HUY	ANH	18/08/01	LG19111			
3	22122662	TRẦN THỊ NGỌC	CHÂU	20/05/03	LG21111			
4	22400023	THÁI TƯỜNG	HOÀNG	27/10/99	LG24111			
5	22122560	NGUYỄN THỊ NHƯ	HUYỀNH	30/03/03	LG21111			
6	22114637	HUYỀNH TRÍ	HÙNG	19/10/03	LG21111			
7	22102067	NGUYỄN LÊ HOÀNG	LONG	01/01/03	LG21111			
8	22109260	MAI HUỲNH THÚY	NGÂN	14/03/03	LG21111			
9	22109506	ILIA THIÊN	NGUYỄN	13/07/03	LG21111			
10	22122749	NGUYỄN ÁI THỰC	NHI	17/10/03	LG21111			
11	22122537	NGUYỄN TRANG HOÀNG	PHƯƠNG	11/04/03	LG21111			
12	22118583	NGUYỄN THỊ MINH	THÙY	31/07/03	LG21111			
13	2191208	NGUYỄN TRẦN	TOÀN	29/04/01	LG19111			Cấm thi
14	22012990	NGUYỄN PHẠM VĂN	TƯỜNG	20/02/02	LG20111			
15	22300023	NGUYỄN HUỲNH ANH	VŨ	05/06/01	LG23111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Customer Behavior (MK202DE02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1059
Giảng viên: Trương Quang Vinh
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 048 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22205918	NGÔ THỊ KHẢ	ÁI	16/02/04	MK22111			
2	22205623	A MI NA	BINROJAK	28/12/04	MK22111			
3	22200351	NGUYỄN NGỌC THANH	CHÂU	20/05/04	MK22111			
4	22206583	ĐẶNG VŨ PHƯƠNG	DUNG	08/03/04	MK22111			
5	22100041	TRỊNH QUANG	HIẾU	13/01/99	TATV21111			
6	22206504	LÊ THỊ THÙY	LINH	12/05/03	DM22111			
7	22112452	NGÔ XUÂN	LINH	03/10/02	TV21111			
8	22110641	TRẦN TRÍ	MINH	10/10/01	FM21111			
9	22114241	LÊ TRUNG	NHẬT	14/04/03	TATV21111			
10	22205906	NGUYỄN MAI	PHƯƠNG	22/05/04	MK22111			
11	22114995	VĂN DI	QUÂN	21/02/03	MK21111			
12	22104091	ĐOÀN TRẦN MỸ	THI	21/05/03	MK21111			
13	22206263	PHẠM THỊ ANH	THƯ	27/12/03	MK22111			
14	22204143	LƯƠNG TRẦN MỸ	TIẾN	25/02/04	MK22111			
15	22207649	NGUYỄN MINH	TRIẾT	25/08/03	DM22111			
16	22207461	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	20/03/04	DM22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Marketing Strategy (MK317DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1069
Giảng viên: Trương Quang Cẩm
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 043 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22205093	NGUYỄN VÂN	ANH	25/04/04	MK22111			
2	22202857	TYSABIN TIYAHYA	BINYS	27/02/04	DM22111			
3	22200404	NGUYỄN TRẦN THỤY	DU	06/04/04	DM22111			
4	22201150	LÊ QUANG THÀNH	ĐẠT	24/03/04	MK22111			
5	22200278	TRẦN TRỌNG	ĐẠT	14/11/04	TV22111			
6	22011763	TIẾT KHAI	ĐÔNG	14/10/02	MK20111			
7	22207614	LÊ NGUYỄN HOÀNG	HÀ	19/04/01	DM22111			
8	22206739	MẠCH VĨ	HÀO	22/02/04	TV22111			
9	22206540	NGUYỄN MINH	HIẾU	27/05/04	TV22111			
10	22207336	ĐỖ ĐÌNH	HOÀNG	30/08/04	TV22111			
11	22205771	HOÀNG HẢI	LÂM	14/03/04	TV22111			
12	22109384	NGUYỄN LÊ ĐỨC	MẠNH	17/12/03	TV21111			
13	22207255	LÊ TRẦN KIM	NGÂN	06/12/04	TV22111			
14	22200937	NGUYỄN KHÔI	NGUYỄN	18/02/04	TV22111			
15	22200314	TRẦN QUỲNH	NHI	30/08/04	MK22111			
16	22116345	NGUYỄN THỊ YẾN	NHƯ	24/04/03	TV21111			
17	22206255	LÊ HỒ TẤN	PHÁT	15/10/04	TV22111			
18	22117527	NGUYỄN TRẦN HOÀNG	PHÚ	18/11/03	MK21111			
19	22205672	TRẦN NGUYỄN	PHƯỚC	21/04/04	TV22111			
20	22207760	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	05/03/03	TV22111			
21	22116286	PHẠM NHƯ	QUỲNH	28/03/03	TV21111			
22	22201695	NGUYỄN THÀNH	TÀI	28/02/04	MK22111			
23	22200018	NGUYỄN MINH	THÀNH	05/04/94	TV22111			
24	22205742	NGUYỄN THUẬN	THÀNH	27/08/04	TV22111			
25	22204137	LÊ PHÚC	THẠNH	02/09/04	DM22111			
26	22205054	HỒ DIỆP MINH	THI	04/02/01	TV22111			
27	22200081	NGUYỄN MINH	THUẬN	15/03/03	TV22111			
28	22200054	LÊ THANH HẢI	THỦY	08/11/02	TV22111			
29	22205917	ĐỖ NGUYỄN ANH	THƯ	22/10/04	TV22111			
30	22204956	NGUYỄN THỤY THANH	TRÚC	09/03/03	MK22111			
31	22113107	CAO THỊ THANH	VÂN	11/06/03	MK21111			
32	22206242	NGUYỄN HOÀNG	VŨ	20/12/04	MK22111			
33	22206982	CAO TRẦN THÚY	VY	01/03/04	DM22111			
34	2193641	PHAN THỊ THẢO	VY	27/11/01	TV19111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: English Listening and Speaking 1 (ANH101DE03) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1005
Giảng viên: Trần Nhật Linh Chi
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 044 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22206349	PHẠM NGUYỄN HOÀI	ANH	17/11/04	TM22111			
2	22001058	THÁI MINH	CHÍNH	25/09/02	TM20111			
3	22200279	ĐỖ QUANG	DUY	05/03/04	TE22111			
4	22500090	ĐẶNG KHÁNH	HUYỀN	24/02/06	TA251			
5	22011292	TRẦN THIẾT	KHÔI	26/08/02	TM20111			
6	22206293	TRẦN TUẤN	KIỆT	14/12/02	TM22111			
7	22500021	PHAN THANH THIÊN	KIM	27/04/02	TA251			
8	22204994	VÕ PHƯƠNG	NGHI	06/08/04	TM22111			
9	22500184	LÝ THẢO	NGUYỄN	05/09/91	TA251			
10	22500224	NGUYỄN KHÔI	NGUYỄN	22/02/06	TA251			
11	22207179	HUỲNH NGỌC THÀNH	NHÂN	30/10/04	TM22111			
12	22500098	TRẦN THỊ YẾN	NHI	10/03/01	TA251			
13	22014133	ĐỖ CAO ÁNH	NHƯ	19/08/02	TE20111			
14	22500181	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	28/10/04	TA251			
15	22500373	HUỲNH CƯỜNG	THỊNH	10/01/05	TA251			
16	22115875	PHAN MINH	TRANG	27/07/02	TM21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Contrastive Linguistics (ANH336DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1015
Giảng viên: Trần Văn Dương
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 049 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207356	LÂM QUỲNH	CHI	16/10/04	TE22111			
2	22100140	NGÔ LÊ XUÂN	HẢO	08/05/99	TE21111			
3	22004409	TRẦN GIA	HUY	25/10/02	TE20111			
4	22122968	BÙI PHƯƠNG	NGÂN	04/07/03	TE21111			
5	22105146	NGUYỄN TRẦN XUÂN	NGHI	12/10/03	TE21111			
6	2193859	PHẠM KIM	NHUNG	12/10/01	TE19112			
7	2190132	NGUYỄN CÔNG	THÀNH	06/08/99	TE19112			
8	22204865	HUYỀN THANH THUỶ	TIỀN	11/05/04	TE22111			
9	22010895	TRẦN MARIA	VÔNGA	10/10/02	TE20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Change Management (BA204DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1024
Giảng viên: Nguyễn Thanh Nam
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 043 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	2191105	NGUYỄN HOÀI	BẢO	20/02/01	TV19112			
2	22204834	TRẦN NGỌC GIA	BẢO	07/03/04	TV22111			
3	22204482	PHAN TRẦN TIẾN	ĐẠT	14/10/04	TV22111			
4	2192262	PHẠM VĂN PHÚ	ĐẠT	25/10/01	TV19111			
5	22200484	ĐỖ HƯƠNG	GIANG	16/07/04	TV22111			
6	22205268	SHAKIRIN	HAKIM	24/06/03	TV22111			
7	22205059	NGUYỄN HỒ PHƯƠNG	HÀ	12/02/03	TV22111			
8	22200469	CÙ TRẦN PHÚC	HẬU	28/12/04	TV22111			
9	22100041	TRỊNH QUANG	HIẾU	13/01/99	TATV21111			
10	22205474	NGUYỄN QUỐC	HUY	08/10/02	TV22111			
11	22206558	PHAN SU	HY	12/06/04	TV22111			
12	22201991	PHAN MINH	KHA	13/10/04	NL22111			
13	2196848	TRẦN	LONG	13/06/01	TV19111			
14	22205507	TRẦN HOÀNG	LONG	29/09/04	TV22111			
15	22201331	NGUYỄN BẢO MINH	LỘC	22/04/04	TV22111			
16	22205222	NGUYỄN QUỐC	MINH	19/05/04	TV22111			
17	22101236	TRẦN VŨ KIỀU	MY	25/02/03	TV21111			
18	22206674	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	06/09/02	NL22111			
19	22205278	TRẦN THỊ TIỀN	PHƯƠNG	12/07/03	TV22111			
20	22140248	VŨ MINH	QUANG	18/10/00	TV21111			
21	22207760	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	05/03/03	TV22111			
22	22205599	TRẦN VIỆT	THẮNG	09/07/04	TV22111			
23	22115237	HỒ XUÂN NGUYỄN	THỤY	03/12/03	TV21111			
24	22205917	ĐỖ NGUYỄN ANH	THƯ	22/10/04	TV22111			
25	22117118	LÊ VĂN	TRÀ	18/10/03	TV21111			
26	22206897	TỔNG MỸ	TRÂN	27/05/04	NL22111			
27	22205006	VŨ NGUYỄN THANH	TRUNG	05/10/04	TV22111			
28	2181574	PHAN MINH	TUẤN	10/01/00	NL1811			
29	22103288	LÊ NGUYỄN THỰC	UYÊN	29/01/03	TV21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Tài chính trong Khách sạn, Nhà hàng (HM402DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1161
Giảng viên: Trần Thị Hoàng Phượng
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22009708	HUỲNH GIA	BẢO	22/10/02	NH20111			Cấm thi
2	22012625	PHẠM THẾ	HIỂN	23/04/02	NH20111			Cấm thi
3	22207183	TRẦN DUY	HOÀNG	11/07/04	KS22111			
4	22112983	ĐÀO THY	KHANH	25/04/03	NH21111			
5	22207431	LÊ BẢO TƯỜNG	LINH	18/06/04	KS22111			
6	2196846	TRẦN TUẤN	LONG	22/04/01	KS19111			
7	22105725	DƯƠNG HOÀNG BẢO	NGHI	17/07/03	KS21111			
8	22100172	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGỌC	14/06/02	KS21111			
9	22201636	NGUYỄN HUỲNH MINH	NHẬT	23/02/04	KS22111			
10	22107466	TRẦN ĐẶNG TRƯỞNG KIM	NHƯ	08/05/01	NH21111			
11	22200219	BÙI QUANG	SÁNG	24/09/01	KS22111			
12	22204791	ĐỖ THÀNH	TÀI	12/04/04	KS22111			
13	22204995	NGUYỄN HOÀNG	TÂN	09/01/04	KS22111			
14	22113438	PHẠM ĐỨC	THỊNH	20/02/03	KS21111			
15	22200425	MAI ĐÌNH	TRUNG	05/03/04	KS22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Investment Law (ILAW401DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1049
Giảng viên: Phạm Lộc Hà
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 007 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207157	NGUYỄN NGỌC	AN	28/05/04	BL22111			
2	22206386	LIÊN THỊ KIM	ANH	13/07/00	BL22111			
3	22205005	NGUYỄN NAM	ANH	24/07/03	BL22111			
4	22114936	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	DUNG	12/11/03	BL21111			
5	22207201	BÙI NGUYỄN HOÀNG	HUY	26/01/04	BL22111			
6	22205524	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG	HUY	18/10/04	BL22111			
7	22206190	NGUYỄN GIA	KIỆT	20/05/04	BL22111			
8	22205675	PHẠM BÙI BẢO	KIÊN	30/05/04	BL22111			
9	22206262	NGUYỄN THỊ KIỀU	LAM	01/05/04	BL22111			
10	22102280	LEE HỒNG	LÂM	10/05/03	BL21111			
11	22114886	PHẠM THỊ BẢO	NGỌC	16/02/03	BL21111			
12	22207420	NGUYỄN TÔ CHẤN	PHONG	14/12/03	BL22111			
13	22206243	TRẦN THU	PHƯƠNG	01/03/04	BL22111			
14	22206238	LÊ PHƯƠNG	THANH	07/03/04	BL22111			
15	22202625	NGUYỄN LÝ THU	THẢO	08/06/04	BL22111			
16	22206217	PHAN THỊ MINH	THƯ	07/09/01	BL22111			
17	22205870	VÕ VĂN	TOÀN	17/01/04	BL22111			
18	22302466	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	09/08/05	BL23111			
19	22206385	TRẦN THỊ MINH	TRANG	28/09/98	BL22111			
20	22205509	NGUYỄN VŨ PHƯƠNG	UYÊN	01/11/04	BL22111			
21	22206236	TRẦN LINH THỰC	UYÊN	17/03/02	BL22111			
22	22204710	BẠCH THẢO	VY	09/04/04	BL22111			
23	22205101	DƯƠNG TRIỆU	VY	19/04/04	BL22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Cargo and Insurance in International Transport (LG309DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1057
Giảng viên: Phạm Lệ Dung
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 15g30
Phòng thi: Phòng 005 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22114356	TRẦN DOÃN THÁI	ANH	14/11/03	LG21111			
2	22113704	TRẦN LAN	ANH	29/05/03	LG21111			
3	22123076	NGUYỄN THỊ MỸ	DUYÊN	22/01/03	LG21111			
4	22115094	LÊ DUY	HÀO	21/10/03	LG21111			
5	22114941	NGUYỄN THỊ THÚY	HẰNG	27/08/03	LG21111			
6	22118700	NGUYỄN QUỐC	HUY	28/10/03	LG21111			
7	22118699	PHẠM ĐĂNG	HUY	18/10/03	LG21111			
8	22101986	TRẦN VINH	THẮNG	13/09/03	LG21111			
9	22001569	LÊ VIỆT	TOÀN	12/12/02	LG20111			
10	22003779	NGUYỄN THÁI	VINH	21/08/02	LG20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Marketing Channels Management (MK305DE02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1063
Giảng viên: Huỳnh Thị Thanh Thúy
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 006 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22114335	LÊ TRÂM	ANH	10/11/03	TATV21111			
2	22202757	NGUYỄN NGỌC	ANH	01/03/04	MK22111			
3	22204953	NGUYỄN NGỌC KIỀU	ANH	02/02/03	MK22111			
4	22200179	NGUYỄN MINH	HOÀNG	08/06/04	MK22111			
5	22115180	NGUYỄN THỊ THÚY	MAI	22/05/03	MC21111			
6	22206768	KHẢ QUẾ	MY	11/11/03	MK22111			
7	22206037	NGUYỄN PHẠM UYÊN	NHI	12/10/04	MK22111			
8	22205027	PHAN VIỆT	PHI	19/10/04	MK22111			
9	22201451	VŨ NGỌC MỸ	TÂM	17/05/04	MK22111			
10	22205552	NGÔ NGUYỄN GIA	THIỆN	07/10/04	MK22111			
11	22206742	CHÂU TRƯỜNG	THỊNH	08/11/04	MK22111			
12	22201578	HUỲNH MINH	THUẬN	23/02/04	MK22111			
13	22204963	ĐOÀN VŨ ANH	THƯ	18/07/03	MK22111			
14	22200288	LÊ TRẦN ANH	THƯ	12/10/03	MK22111			
15	22207098	NGUYỄN ANH	THƯ	12/01/04	MK22111			
16	22204838	NGUYỄN ĐOÀN THANH	THƯ	27/06/04	MK22111			
17	22204956	NGUYỄN THUY THANH	TRÚC	09/03/03	MK22111			
18	22201830	NGUYỄN ANH	TUẤN	13/08/04	MK22111			
19	22204643	TRẦN HUỲNH ANH	TUẤN	06/01/04	MK22111			
20	22205815	NGUYỄN PHAN HOÀNG	VŨ	15/04/04	MK22111			
21	22114227	NGUYỄN THÁI	VY	31/07/03	MC21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Digital Marketing Analytics (MK410DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1075
Giảng viên: Nguyễn Vũ Diệu Linh
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 008 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22201534	PHẠM MINH	CHÍ	14/12/03	DM22111			
2	22207614	LÊ NGUYỄN HOÀNG	HÀ	19/04/01	DM22111			
3	22202318	NGUYỄN DƯƠNG MINH	HOÀNG	24/09/04	DM22111			
4	22116989	NGUYỄN PHẠM NGỌC	LINH	18/11/03	DM21111			
5	22200033	LÊ NGỌC QUỲNH	NHI	08/03/03	DM22111			
6	22114446	HUỲNH VĨNH	PHÁT	26/05/03	DM21111			
7	22012390	HUỲNH MINH	QUÂN	31/05/02	DM20111			
8	22207649	NGUYỄN MINH	TRIẾT	25/08/03	DM22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Tiếng Nhật 4 (NHAT201DV03) – Số tín chỉ: 4.00
Lớp học phần: 0200 – Số hiệu lớp: 1341
Giảng viên: Nguyễn Thị Thu Thủy
Ngày thi: 10/09/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 048 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22014987	NGUYỄN LƯU GIA	BẢO	27/11/02	TANT20111			
2	22122646	ĐOÀN THỊ LÊ	CHI	02/06/03	TM21111			
3	22113164	ĐỖ NGỌC QUỲNH	GIAO	09/08/03	TM21111			
4	2190437	LÊ ANH	KHOA	14/09/98	TM19112			
5	22011537	ĐỖ ĐĂNG	KHÔI	20/01/02	TADL20111			
6	22005124	TRẦN TUỆ	NHÃ	01/06/02	TATL20111			
7	22106070	TRẦN THỊ YẾN	NHI	18/07/03	TM21111			
8	22109596	NGUYỄN LÊ	NIÊN	11/09/03	TM21111			
9	22000065	PHẠM TRỌNG	NINH	04/10/02	TM20111			
10	2191583	NGUYỄN HUỲNH MINH	THỨ	05/01/01	TM19111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Lập trình ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI402DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1108
Giảng viên: Bùi Ngọc Lê
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 048 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22011108	VÕ PHAN	AN	25/08/02	QL20111			
2	22112897	ĐÌNH QUỐC	CƯỜNG	10/04/03	QL21111			
3	22102242	MAI MINH	HIỆP	19/08/03	QL21111			
4	22140153	NGUYỄN QUANG	MINH	20/01/03	PM21111			
5	22102061	PHẠM MINH	TÀI	09/08/03	QL21111			
6	22112825	NGUYỄN HUY	TRÍ	03/04/03	PM21111			
7	22013149	VÕ TRƯỜNG	TÚ	11/02/02	PM20111			
8	22001077	TRẦN QUỐC	VINH	19/01/02	QL20111			
9	22118776	TRẦN QUỐC	VƯƠNG	02/05/03	QL21111			
10	22013148	BÙI PHẠM TRƯỜNG	VỸ	26/05/02	PM20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Organizational Behaviour (BA206DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1025
Giảng viên: Nguyễn Thị Bê
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22014689	LÊ THỊ THÙY	ANH	01/12/02	NL20111			
2	22203859	HUỲNH GIA	BẢO	07/12/04	TV22111			
3	22204482	PHAN TRẦN TIẾN	ĐẠT	14/10/04	TV22111			
4	22116575	NGUYỄN CHÍ	HÀO	27/04/03	TV21111			
5	22206478	NGUYỄN THỊ BÍCH	HẰNG	07/05/03	TV22111			
6	22205345	ONG ĐỨC	HUY	21/09/04	TV22111			
7	22207266	HUỲNH THỊ THU	HƯƠNG	20/08/03	TV22111			
8	22207432	TRƯƠNG VĨ	KHANG	08/05/03	TV22111			
9	22205157	PHẠM TUYẾT	KHẢ	26/02/04	TV22111			
10	22207644	PHẠM TRUNG	KIỆN	07/02/03	TV22111			
11	22205319	ĐẶNG THỊ THANH	NGA	18/07/04	TV22111			
12	22205137	NGUYỄN THANH	NGÂN	19/04/04	TV22111			
13	22205996	NGUYỄN HOÀNG THANH	NHÃ	17/06/04	TV22111			
14	22116338	VƯƠNG THỊ QUỲNH	NHƯ	10/10/03	TV21111			
15	22205278	TRẦN THỊ TIỀN	PHƯƠNG	12/07/03	TV22111			
16	2180778	VŨ MINH	QUÂN	21/05/00	NL1811			
17	22200085	KIỀU NGỌC THANH	THẢO	12/09/04	NL22111			
18	2193172	PHẠM ANH	TUẤN	04/08/01	TV19111			
19	22006978	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	UYÊN	12/03/02	VP20111			Cấm thi
20	22203734	TRẦN NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	UYÊN	02/04/04	TV22111			
21	22206889	PHẠM BÙI QUỐC	VIỆT	24/04/04	NL22111			Cấm thi
22	22011311	LÊ HOÀNG THẢO	VY	27/01/02	TV20111			
23	22206587	MAI THUÝ	VY	21/11/01	TV22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Project Management (BA303DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1027
Giảng viên: Nguyễn Thanh Nam
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 009 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22001619	NGUYỄN THỊ MAI	ANH	28/03/02	TV20111			
2	22206063	NGÔ PHÚ	CƯỜNG	25/09/04	TV22111			
3	22004677	LÊ NGỌC KHÁNH	ĐAN	14/02/02	TV20111			
4	22205927	VÕ THÀNH	ĐẠT	05/10/04	TV22111			
5	22207394	PHẠM THỊ THU	ĐƯỢC	14/07/04	TV22111			
6	22300868	NGUYỄN LÊ	HIỆN	12/08/02	KT23111			
7	22206071	TRẦN ANH	HUY	10/01/04	TV22111			Cấm thi
8	22105592	ĐINH THỊ THANH	LAM	02/11/03	TV21111			
9	22300102	TRẦN THỊ PHƯƠNG	LINH	04/12/04	KT23111			
10	22205792	ĐOÀN MINH	LONG	05/06/04	TV22111			
11	22304036	TRẦN HOÀNG UYỄN	MI	03/01/02	KT23111			
12	22200713	NGÔ NGỌC THANH	MINH	11/02/04	TV22111			
13	22200428	LƯU GIA	PHÁT	13/08/04	TV22111			
14	22400419	LÊ HOÀI	PHƯƠNG	02/03/03	MK24111			
15	22205136	THÔNG TIỂU	PHƯƠNG	16/09/03	TV22111			
16	2191891	NGUYỄN HUỲNH PHƯƠNG	QUYÊN	19/03/01	TV19112			Cấm thi
17	22207760	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	05/03/03	TV22111			
18	22205778	TRẦN ĐÌNH	THẮNG	02/12/04	TV22111			
19	22206644	VŨ TRẦN QUỐC	VIỆT	17/07/04	TV22111			
20	22102236	TRẦN ANH	VƯƠNG	18/12/03	TV21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: E-Customer Relationship Management and Online Strategy (DM306DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1032
Giảng viên: Đỗ Thị Bích Ngọc
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 08g00
Phòng thi: Phòng 008 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22205569	LƯƠNG NGỌC MINH	ANH	06/05/03	DM22111			
2	22105217	PHẠM THỊ LAN	ANH	16/06/03	DM21111			
3	22201534	PHẠM MINH	CHÍ	14/12/03	DM22111			
4	22206738	TRẦN NGỌC	HÂN	21/09/04	DM22111			
5	22206008	LÊ ĐỨC	HIỆP	09/12/04	DM22111			
6	22206261	PHAN LONG	HỒ	10/10/04	DM22111			
7	22207553	NGUYỄN TRƯƠNG MINH	KHUÊ	18/10/03	DM22111			
8	22104056	LỤC PHƯƠNG	NGHI	30/10/03	DM21111			
9	22206648	NGUYỄN NGỌC BÍCH	NGUYỆT	12/11/04	DM22111			
10	22122485	LA HẠNH	NGUYỄN	31/07/03	DM21111			
11	22200033	LÊ NGỌC QUỲNH	NHI	08/03/03	DM22111			
12	22202918	NGUYỄN PHẠM XUÂN	NHI	15/11/04	DM22111			
13	22204738	ĐOÀN MINH	QUÂN	08/10/04	DM22111			Cấm thi

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)
Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Thống kê ứng dụng (GS109DV02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1155
Giảng viên: Nguyễn Văn Lộc
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 043 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22106729	NGUYỄN NGỌC BẢO	AN	05/06/03	TV21111			
2	22108473	TRƯƠNG NGỌC QUỐC	AN	01/06/03	MK21111			
3	22119413	ĐẶNG THIÊN	ANH	13/10/03	DL21121			
4	22117274	HUỲNH TRẦN TRÂM	ANH	04/07/03	NT21111			
5	22400071	LÊ TÚ	ANH	19/11/04	TV24111			
6	22207392	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	26/01/04	KT22111			
7	22112755	NGUYỄN TRẦN QUỐC	ANH	14/05/03	TV21111			
8	22122672	PHẠM NGUYỄN PHÚC	ANH	06/03/03	KT21121			
9	22012055	NGUYỄN VĂN	BÁCH	29/01/02	NH20111			
10	22113610	NGUYỄN THỊ KIM	CƯỜNG	15/12/03	NL21111			
11	2183356	THÁI QUANG	CƯỜNG	31/05/00	NH1811			
12	22118484	DƯƠNG ANH	DUY	14/08/03	LG21111			Cấm thi
13	22123042	HỒ QUANG	DUY	22/05/03	LG21111			Cấm thi
14	22010005	NGÔ ĐỨC	DUY	12/11/02	MD20111			
15	22401375	VÕ MINH	DUY	13/02/00	NL24111			
16	22115070	ĐẶNG CÔNG	ĐẠT	26/04/03	NT21111			
17	22114118	VŨ TIẾN	ĐẠT	24/11/03	KT21121			
18	2170756	TRẦN CHÂU	GIANG	25/05/99	NH1711			
19	22204632	NGUYỄN GIA	HÀO	14/02/04	DM22111			
20	2196108	HỒ NHẬT	HA	17/04/01	NT19111			
21	22104460	ĐÌNH NGỌC BẢO	HÂN	26/12/03	TV21111			
22	22200469	CÙ TRẦN PHÚC	HẬU	28/12/04	TV22111			
23	22204997	LÊ THÀNH	HUY	16/11/04	EM22111			
24	22000827	NGUYỄN HOÀNG GIA	HUY	16/04/01	TV20111			
25	22110860	NGUYỄN LÊ THÀNH	HUY	07/07/03	MK21111			
26	22011100	TRẦN ĐỨC	HUY	29/04/01	TV20111			
27	22207154	BÙI THỊ THU	HƯỜNG	23/12/03	KT22111			
28	22206197	CHU SƠN	KHANG	22/08/04	NH22111			
29	22004428	NGUYỄN TRÍ ANH	KHOA	25/03/02	MK20111			
30	22108690	PHẠM NGỌC LAM	KHUÊ	13/04/03	TV21111			
31	22004530	NGUYỄN TUẤN	KIỆT	06/07/02	DM20111			
32	22107814	NGUYỄN KHÁNH	LINH	07/11/03	TV21111			
33	2193241	PHẠM VƯƠNG HẢI	LONG	01/11/01	NH19111			Cấm thi
34	22200493	NGUYỄN HOÀNG	LỘC	02/07/04	TV22111			
35	22011221	LÊ TRÚC	LY	05/12/02	KS20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Thống kê ứng dụng (GS109DV02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1155
Giảng viên: Nguyễn Văn Lộc
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 044 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22200282	LÊ PHẠM PHƯƠNG	MAI	03/10/03	LG22111			
2	22003106	NGUYỄN CÔNG	MINH	21/08/02	DM20111			
3	22200041	TRẦN NGUYỄN NHẬT	MINH	24/12/03	TV22111			
4	22114466	TRẦN NGUYỄN BẢO	NGỌC	18/11/03	TV21111			
5	22109506	ILIA THIÊN	NGUYỄN	13/07/03	LG21111			
6	22117836	NGUYỄN THỊ NGỌC	NHƯ	06/12/03	TC21111			
7	22014756	NGUYỄN NHỰT	PHI	20/10/01	LG20111			
8	22500230	TRỊNH PHI	PHI	09/07/05	TC251			
9	22500059	ĐẶNG NGỌC THIÊN	PHÚ	05/08/05	TV251			Cấm thi
10	22010889	HOÀNG ANH	QUỐC	20/06/02	TV20111			
11	2182956	LÝ QUYÊN	QUYÊN	16/07/00	NL1811			
12	2191894	VŨ VĂN	QUYẾT	12/05/00	TV19112			Cấm thi
13	22400144	LÊ NGỌC	QUỲNH	20/11/03	DM24111			
14	22116286	PHẠM NHƯ	QUỲNH	28/03/03	TV21111			
15	22011755	PHẠM MINH	THÀNH	20/08/02	NT20111			
16	22205610	HỒ XUÂN	THỊNH	14/09/02	NT22111			
17	22402948	NGUYỄN LÊ MINH	THỨ	20/03/06	DM24111			
18	22206472	NGUYỄN MINH	THỨ	09/08/04	NL22111			
19	22104754	LÊ SONG	THƯƠNG	02/06/03	MK21111			
20	22118807	LÊ HOÀNG	THỨC	16/10/03	TV21111			
21	22140068	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	TRANG	03/11/03	KS21111			
22	22400015	LIÊU Ý	TRẦN	16/08/05	MK24111			
23	2191502	PHẠM MINH	TRÍ	18/12/01	TV19111			
24	22206076	TRẦN MINH	TRÍ	19/08/04	NH22111			
25	2198265	NGUYỄN TRẦN MINH	TRUNG	05/04/01	TV19111			
26	22000262	ĐOÀN NGUYỄN TRỌNG	TUẤN	02/07/99	KS20111			
27	2191024	NGUYỄN ANH	TUẤN	10/10/01	MK19111			Cấm thi
28	22206075	VÕ PHƯƠNG	VI	09/01/04	NH22111			
29	22102014	BÙI MAI HỮU	VINH	23/08/03	EC21111			
30	22003485	LÊ NHƯ QUỐC	VƯƠNG	06/01/02	TV20111			
31	22140117	CAO VÕ KHÁNH	VY	29/12/03	TC21111			
32	22109261	NGUYỄN KHIẾT	VY	19/10/03	TC21111			
33	22114227	NGUYỄN THÁI	VY	31/07/03	MC21111			
34	22203653	VĂN LÊ LAN	VY	15/10/04	TV22111			
35	22103241	NGUYỄN HOÀNG	YẾN	04/05/03	MC21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Brand Management (MK401DE02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1070
Giảng viên: Huỳnh Thị Thanh Thúy
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 006 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207465	NGUYỄN NGỌC THÁI	CHÂU	06/07/03	TT22111			
2	22205174	PHẠM NGUYỄN HOÀNG	DUNG	06/12/04	TT22111			
3	22205511	ĐỖ HUỲNH MỸ	DUYÊN	23/09/04	TT22111			
4	22112695	NGÔ TRUNG	HẢI	28/10/03	TT21111			
5	22114839	TRẦN GIA	HÂN	07/12/03	TT21111			
6	22204812	BÙI TRUNG NGHĨA	HIỆP	26/04/04	PR22111			
7	22200387	NGUYỄN PHẠM NGỌC	KHÁNH	04/02/04	DM22111			
8	22200482	PHAN HỮU	LỢI	22/05/03	MK22111			
9	22200480	ĐOÀN HẢI	MY	11/06/04	PR22111			
10	22115069	HUỲNH NGỌC BẢO	NGÂN	06/01/03	PR21111			
11	22200745	TRƯƠNG THÚY BẢO	NGỌC	02/09/04	MK22111			
12	22115188	TRƯƠNG THỊ ÁNH	NGUYỆT	19/06/03	DM21111			
13	22202169	NGUYỄN NGỌC QUỐC	NGUYỄN	07/11/04	PR22111			
14	22206546	ĐINH TÚ	PHƯƠNG	19/08/03	TT22111			
15	22205668	HÀ VÕ HUYỀN	PHƯƠNG	06/02/04	TT22111			
16	22207351	TRƯƠNG PHƯƠNG	QUYÊN	01/09/04	MK22111			
17	22110185	TRẦN DƯƠNG QUỐC	THANH	22/06/03	MK21111			
18	22012029	TRỊNH MINH	THÔNG	22/11/02	DM20111			
19	22200288	LÊ TRẦN ANH	THƯ	12/10/03	MK22111			
20	22207098	NGUYỄN ANH	THƯ	12/01/04	MK22111			
21	22113496	NGUYỄN NGỌC ANH	THƯ	30/04/03	TT21111			
22	22204729	ĐỖ VĨ	TIẾN	20/09/94	TT22111			
23	22116954	THIỆU QUANG	TRƯỜNG	20/06/03	DM21111			
24	22114979	NGUYỄN HOÀNG	TUẤN	19/11/03	MK21111			
25	22206151	LÊ GIA BẢO	UYÊN	03/01/04	PR22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Risk Management (TC306DE02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1096
Giảng viên: Nguyễn Minh Triết
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 007 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22205470	NGUYỄN NGỌC MINH	CHÂU	16/03/04	KN22111			
2	2182324	ĐỖ THỊ THÙY	DƯƠNG	16/09/00	TC1811			
3	2191558	TRẦN NGỌC BẢO	LONG	29/11/99	GF19122			Cấm thi
4	2194126	LÊ BẢO	NGÂN	10/01/01	KT19111			
5	22302090	LÂM VÂN	NGHI	15/07/05	TC23111			
6	22300854	NGUYỄN LÊ NHẤT	THANH	24/06/02	TC23111			
7	22400045	NGUYỄN LÊ VĨNH	THANH	01/11/02	TC24111			
8	22140127	NGUYỄN NGỌC THANH	TRÚC	21/04/03	KN21111			
9	22004780	VŨ PHƯƠNG	UYÊN	05/07/02	TC20111			
10	22003756	NGUYỄN HỒNG KIẾN	VĂN	23/02/02	KN20111			
11	22117760	TRẦN THỊ THANH	VY	29/11/03	KN21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Quản trị vận hành doanh nghiệp (BA304DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1122
Giảng viên: Trần Duy Nghiêm Luật
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 008 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22011564	PHẠM HOÀNG	ÂN	24/02/02	TV20111			
2	2191105	NGUYỄN HOÀI	BẢO	20/02/01	TV19112			
3	22400563	NGUYỄN NIÊN HẢI	DƯƠNG	14/10/03	TV24111			
4	22105592	ĐINH THỊ THANH	LAM	02/11/03	TV21111			
5	2193731	LÊ TRẦN GIA	LÂM	09/09/01	TV19111			Cấm thi
6	22200022	TRẦN ĐẠI	MÃN	16/04/03	TV22111			Cấm thi
7	22205194	NGUYỄN NGHĨA	NHÂN	02/05/04	TV22111			
8	2174161	NGUYỄN QUỲNH	NHƯ	18/05/99	NL1711			
9	22103256	NGUYỄN NGỌC	PHƯỢNG	23/01/03	TV21111			
10	2190235	LÝ THỊ HIẾU	THAO	30/10/00	TV19111			
11	2193641	PHAN THỊ THẢO	VY	27/11/01	TV19111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Kiểm thử Phần mềm (IT207DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1177
Giảng viên: Nguyễn Thị Thu Dự
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 009 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22101114	PHẠM ĐĂNG	AN	16/09/03	PM21111			
2	22003052	LÊ ĐỨC	ANH	01/01/02	QL20111			
3	22001655	NGUYỄN VĂN	ANH	15/03/02	PM20111			
4	22011815	NGUYỄN VÕ MINH	ANH	26/11/02	QL20111			
5	22014640	TÔ HOÀNG	ÂN	15/11/02	PM20111			
6	22002533	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	17/10/01	PM20111			
7	22205386	NGUYỄN HỒNG THU	HƯƠNG	21/02/03	PM22111			
8	22003999	NGUYỄN HOÀNG	KHANG	15/12/02	QL20111			Cấm thi
9	22101519	LÊ HƯNG	KHÔI	10/04/03	QL21111			
10	22200258	NGUYỄN THƯỜNG	LẠC	21/03/03	QL22111			
11	22205004	HỨA HUỲNH KIM	PHÚ	30/10/04	PM22111			
12	22013085	TRƯƠNG NGỌC	QUANG	21/06/02	QL20111			
13	22123023	LÊ NGUYỄN QUỲNH	THOA	30/05/03	QL21111			
14	22112825	NGUYỄN HUY	TRÍ	03/04/03	PM21111			
15	22207438	LÝ VĨNH	TUẤN	26/05/04	PM22111			
16	22118776	TRẦN QUỐC	VƯƠNG	02/05/03	QL21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Phân tích định lượng (MIS214DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1202
Giảng viên: Bùi Ngọc Lê
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 006 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22115271	LÊ THỊ KIỀU	OANH	13/01/03	KN21111			
2	22111990	NGUYỄN HỮU	PHÁT	12/03/03	TV21111			
3	22106800	TRẦN HOÀNG	PHÚC	01/05/03	DM21111			
4	22108888	TRẦN NGỌC THU	PHƯƠNG	02/11/03	TV21111			
5	22010889	HOÀNG ANH	QUỐC	20/06/02	TV20111			
6	22114488	CAO ĐĂNG KIM	QUYÊN	02/10/03	DM21111			
7	22205954	LÊ VĂN	QUÝ	19/10/03	KN22111			
8	22112490	PHẠM NHƯ	QUỲNH	09/04/03	TV21111			
9	22116286	PHẠM NHƯ	QUỲNH	28/03/03	TV21111			
10	2195336	NGUYỄN PHƯỚC	TÀI	04/04/01	MK19112			
11	22006965	ÂU DƯƠNG CẨM	THANH	29/11/02	MK20111			
12	22117472	PHẠM HẢI	THANH	27/01/03	MK21111			
13	22118521	ĐINH CÔNG	THÀNH	24/09/03	NL21111			
14	22112620	NGUYỄN LẬP DANH	THÀNH	07/01/03	TV21111			
15	2191065	TRẦN VĂN	THÀNH	04/02/01	MK19112			
16	22206180	NGUYỄN NGỌC MINH	THƯ	03/07/04	DM22111			
17	22117126	HUỲNH ĐỨC	TÍN	05/10/03	TV21111			
18	22113540	ĐỖ THUY THÙY	TRANG	18/03/03	DM21111			
19	22102648	HOÀNG NGỌC	TUÂN	07/10/03	EC21111			Cấm thi
20	22011576	NGUYỄN BÁCH	TÙNG	11/04/02	TV20111			
21	2195212	TRẦN QUỲNH GIA	UY	08/11/01	TV19111			
22	22004780	VŨ PHƯƠNG	UYÊN	05/07/02	TC20111			
23	22205153	NGUYỄN KHÁNH	VY	13/09/04	DM22111			
24	22112436	NGUYỄN TRƯƠNG NHƯ	Ý	18/02/02	MC21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Phân tích định lượng (MIS214DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1202
Giảng viên: Bùi Ngọc Lê
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 044 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207392	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	26/01/04	KT22111			
2	22112755	NGUYỄN TRẦN QUỐC	ANH	14/05/03	TV21111			
3	22206903	PHAN THỊ NGỌC	ANH	19/03/04	KT22111			
4	22122672	PHẠM NGUYỄN PHÚC	ANH	06/03/03	KT21121			
5	22001372	TRẦN NGUYỄN HÙNG	ANH	21/11/02	TV20111			
6	22009446	NGUYỄN VŨ AN	CHÂU	05/11/02	TC20111			
7	22011584	ĐẶNG QUANG	DUY	13/10/02	TV20111			
8	22115108	HUYỀNH	ĐẠI	14/03/03	DM21111			
9	22114141	NGUYỄN KHẮC PHƯƠNG	ĐÔNG	10/08/03	TC21111			
10	22122863	VƯƠNG TẤT	HÀO	21/08/03	TV21111			
11	22104460	ĐÌNH NGỌC BẢO	HÂN	26/12/03	TV21111			
12	22207103	TRẦN NGỌC KHÁNH	HỒNG	15/08/03	KT22111			
13	22106752	NGUYỄN MINH	HÙNG	01/03/03	DM21111			
14	22207154	BÙI THỊ THU	HƯỜNG	23/12/03	KT22111			
15	22102387	TRƯƠNG BẢO	KHANG	13/12/03	NL21111			
16	22102890	DƯƠNG ANH	KHOA	16/07/03	NL21111			
17	22116761	VŨ TUẤN ĐĂNG	KHOA	08/11/02	MK21111			
18	22102496	NGUYỄN MINH	KHÔI	01/10/03	TV21111			
19	22116751	NGUYỄN NGỌC THIÊN	KIM	28/01/03	MK21111			
20	22112498	TRƯƠNG KHÁNH	LINH	08/08/97	TC21111			
21	2185583	NGÔ THÀNH	LONG	22/05/00	TV1811			
22	22205472	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LY	02/11/04	KT22111			
23	22116446	ĐỖ THỊ KHẢ	MI	04/02/03	TV21111			
24	22103107	CHÂU TẤN	NGHIỆP	18/09/03	TV21111			
25	22111957	LÂM TRỌNG	NGHĨA	30/05/03	TV21111			
26	22014636	NGUYỄN QUỲNH BẢO	NGỌC	17/12/02	NL20111			
27	2183706	NGUYỄN THỊ TIỂU	NGỌC	27/09/00	MK1811			
28	2194001	TRỊNH TUYẾT	NHI	13/02/01	MK19111			
29	22012205	LÊ THỊ CẨM	NHUNG	18/03/01	TV20111			
30	22117836	NGUYỄN THỊ NGỌC	NHƯ	06/12/03	TC21111			
31	22116345	NGUYỄN THỊ YẾN	NHƯ	24/04/03	TV21111			
32	22206136	TỬ NGỌC MINH	NHƯ	16/05/04	DM22111			
33	22116339	VŨ NGỌC QUỲNH	NHƯ	30/09/03	TV21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Chiến lược Định giá (MK316DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1214
Giảng viên: Trương Quang Cẩm
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 007 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22011763	TIẾT KHẢI	ĐÔNG	14/10/02	MK20111			
2	22114944	VŨ NGUYỄN VIỆT	ĐỨC	10/12/03	MK21111			
3	22206703	TRẦN XUÂN	HƯƠNG	30/06/04	MK22111			
4	22102351	LẠI QUỐC	KHÁNH	02/09/03	DM21111			
5	22122630	LÊ THỊ MỸ	LINH	19/08/03	DM21111			
6	22103488	NGUYỄN NHÃ	LINH	16/01/03	DM21111			
7	22206585	NGUYỄN THÀNH	LONG	10/03/04	TV22111			
8	22122482	VÕ HOÀI	NAM	26/06/03	MK21111			
9	22112190	NGÔ KIM	NGÂN	25/06/03	DM21111			
10	22113545	NGUYỄN THỊ BÍCH	PHƯỢNG	28/04/03	MK21111			
11	22110823	NGUYỄN XUÂN	PHƯỢNG	15/07/03	MK21111			
12	22205311	TRƯƠNG VĂN	THUẬN	13/06/04	DM22111			
13	22117439	BÙI TRẦN ANH	THƯ	16/12/03	MK21111			
14	22104093	NGUYỄN HỮU MINH	THƯ	23/03/03	MK21111			
15	22122498	CAO NGUYỄN THÀNH	TÍN	22/10/03	DM21111			
16	22116954	THIỆU QUANG	TRƯỜNG	20/06/03	DM21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Chiến lược Marketing (MK317DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1215
Giảng viên: Nguyễn Hải Đăng
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 043 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22109050	VÕ PHÚC NHẬT	AN	29/11/03	DM21111			
2	22205165	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	30/01/04	TV22111			
3	22116845	TRẦN MỸ ANH	ĐỨC	12/04/03	MK21111			
4	22200469	CÙ TRẦN PHÚC	HẬU	28/12/04	TV22111			
5	22205802	NGUYỄN PHẠM ANH	HUY	12/09/04	TV22111			
6	22205474	NGUYỄN QUỐC	HUY	08/10/02	TV22111			
7	22108349	NINH TƯỜNG LÂM	HƯNG	13/05/03	TV21111			
8	22116478	VÕ THÁI	LÂM	21/06/03	TV21111			
9	22113607	NGUYỄN VŨ PHƯƠNG	LINH	24/02/03	DM21111			
10	22205507	TRẦN HOÀNG	LONG	29/09/04	TV22111			
11	22114359	NGUYỄN HOÀNG	LỘC	23/04/03	MK21111			
12	22003391	LƯƠNG TUẤN	LUÂN	23/02/02	TV20111			
13	22116458	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	10/11/03	TV21111			
14	22112790	TRẦN LÊ PHƯƠNG	NAM	26/08/03	DM21111			
15	22122932	TRẦN NGỌC TRÚC	NGHI	03/06/03	MK21111			
16	22014594	BÙI HỒNG	NGỌC	01/05/02	TV20111			
17	22114611	NGUYỄN TRỌNG	PHÚC	13/05/03	TV21111			
18	22103967	TRẦN KIỀU DIỄM	QUỲNH	25/12/03	TV21111			
19	22117463	TRẦN THANH	THẢO	02/11/03	MK21111			
20	22100035	LƯU ĐỨC	THĂNG	29/05/02	MK21111			
21	22109807	NGUYỄN HOÀI BẢO	THƯ	15/11/03	TV21111			
22	22108127	TRẦN NGỌC MINH	THƯ	09/01/03	DM21111			
23	22117923	NGUYỄN NHẬT ANH	THY	15/04/03	EC21111			
24	22200758	ĐOÀN THỊ THUỶ	TRANG	12/05/04	MK22111			
25	22100010	TRẦN MINH	TUẤN	24/07/96	DM21111			
26	22104873	NGUYỄN MAI	UYÊN	06/12/03	MK21111			
27	22202513	LÊ THỊ THUỶ	VÂN	21/01/04	MK22111			
28	22104520	NGUYỄN ANH THÙY	VÂN	06/05/03	DM21111			
29	22116945	LÊ THANH	VY	13/02/03	DM21111			
30	22011981	PHẠM THỊ THÚY	VY	06/11/02	TV20111			
31	22114708	TÂN HOÀNG THANH	VY	26/10/03	DM21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Customer Service and Management (CSM) (MK403DE02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1071
Giảng viên: Trương Quang Vinh
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 10g15
Phòng thi: Phòng 048 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22004573	LÂM NGUYỄN MỘNG THÙY	AN	06/04/01	EM20111			
2	22114455	ĐẶNG PHƯƠNG	ANH	30/09/03	NH21111			
3	22116668	LƯƠNG NGỌC	ANH	01/06/03	TV21111			Cấm thi
4	22119409	TRẦN THỊ HUYỀN	CHÂU	13/09/03	DL21121			
5	22206488	LÊ QUANG	ĐẠT	20/12/04	DL22121			
6	22200278	TRẦN TRỌNG	ĐẠT	14/11/04	TV22111			
7	22122535	HUỲNH NGỌC	HÂN	05/04/03	EM21111			
8	22001318	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	30/08/02	KS20111			
9	22207644	PHẠM TRUNG	KIẾN	07/02/03	TV22111			
10	22106868	NGUYỄN HOÀNG	LAN	01/03/03	KS21111			Cấm thi
11	22013195	ĐÌNH THỊ MỸ	LINH	15/08/02	EM20111			
12	22100516	ĐỖ HÀ PHƯƠNG	LINH	19/11/03	NH21111			
13	22200041	TRẦN NGUYỄN NHẬT	MINH	24/12/03	TV22111			
14	22206707	ĐỖ TRƯỜNG	NAM	19/02/04	TV22111			
15	22205319	ĐẶNG THỊ THANH	NGA	18/07/04	TV22111			
16	22123024	NGUYỄN NGỌC BÍCH	NGÂN	12/11/03	DL21121			
17	22205137	NGUYỄN THANH	NGÂN	19/04/04	TV22111			
18	22011617	TRẦN TRỌNG	NGHĨA	06/01/02	EM20111			
19	22205996	NGUYỄN HOÀNG THANH	NHẢ	17/06/04	TV22111			
20	22205366	NGUYỄN THANH	PHƯƠNG	24/09/04	KS22111			
21	22205196	NGUYỄN MẠNH	TÀI	29/08/04	NH22111			
22	22115199	LÊ NHƯ QUỐC	THÁI	28/09/03	MK21111			
23	22200018	NGUYỄN MINH	THÀNH	05/04/94	TV22111			
24	22202617	NGÔ THANH	THẢO	16/06/04	EM22111			
25	22204722	NGUYỄN MINH	THỐNG	15/01/04	MK22111			
26	22200081	NGUYỄN MINH	THUẬN	15/03/03	TV22111			
27	22204963	ĐOÀN VŨ ANH	THỨ	18/07/03	MK22111			
28	22200288	LÊ TRẦN ANH	THỨ	12/10/03	MK22111			
29	22207098	NGUYỄN ANH	THỨ	12/01/04	MK22111			
30	22204838	NGUYỄN ĐOÀN THANH	THỨ	27/06/04	MK22111			
31	22204652	NGUYỄN TRẦN MINH	THỨ	06/02/03	MK22111			
32	22200457	TRẦN NGUYỄN QUỲNH	THỨ	21/02/04	MK22111			
33	22104051	NGUYỄN NGỌC MINH	THY	04/07/03	DL21121			
34	22205173	PHẠM THỊ	TÌNH	10/01/04	TV22111			
35	22204956	NGUYỄN THUY THANH	TRÚC	09/03/03	MK22111			
36	22200070	LA QUỐC	TUẤN	04/04/04	EM22111			
37	2193939	TRẦN LÊ TÚ	UYÊN	11/10/01	KS19111			
38	22203734	TRẦN NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	UYÊN	02/04/04	TV22111			
39	22107059	LÊ YẾN	VY	22/03/03	KS21111			
40	22011390	PHẠM NGỌC KHÁNH	VY	22/10/02	DL20121			
41	22119355	TỪ THẢO	VY	02/07/03	DL21121			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Luật và đạo đức truyền thông (TT204DV02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1325
Giảng viên: Trần Ngọc Nhã Trân
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22122943	NGUYỄN THỊ MINH	ANH	01/11/00	IL21111			
2	22206055	NGUYỄN THỊ MỸ	DUNG	26/05/04	PR22111			
3	22206158	HÀNG CHÍ	HÀO	21/06/04	TT22111			
4	22114299	LÊ THỊ BẢO	HÂN	22/06/03	BL21111			
5	22000694	NGUYỄN ĐÌNH	KHÔI	15/03/01	TT20111			
6	22108044	NGUYỄN CHÍ	KIỆT	01/11/03	BL21111			
7	22205464	PHẠM TRẦN KHÁNH	NGÂN	02/12/04	PR22111			
8	22401043	TRƯƠNG NGUYỄN SONG	NGUYỄN	21/02/06	TT24111			
9	22200391	VÕ VÂN	QUỲNH	20/09/04	PR22111			
10	22205997	HUỲNH THỊ PHƯƠNG	THẢO	04/10/04	TT22111			
11	22202440	PHẠM THỊ THANH	THẢO	04/12/01	PR22111			
12	22207168	HUỲNH ANH	THỨ	24/07/04	PR22111			
13	22104664	NGUYỄN NGỌC THU	VY	04/04/03	IL21111			
14	22205368	VŨ YẾN	VY	19/02/03	PR22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh (BA307DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1123
Giảng viên: Đặng Hoàng Minh Quân
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 13g15
Phòng thi: Phòng 043 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22201998	ĐÀO HOÀNG	ANH	07/02/04	EM22111			
2	22001619	NGUYỄN THỊ MAI	ANH	28/03/02	TV20111			
3	22303989	PHẠM TUẤN	ANH	14/11/01	KS23111			
4	22206091	VÕ NGUYỄN VÂN	ANH	23/08/04	TV22111			
5	22107712	ĐỖ GIA	BẢO	20/11/01	TV21111			
6	22206063	NGÔ PHÚ	CƯỜNG	25/09/04	TV22111			
7	22200434	TRẦN NGỌC BẢO	DUY	20/07/04	TV22111			
8	22400563	NGUYỄN NIÊN HẢI	DƯƠNG	14/10/03	TV24111			
9	22206753	LÊ THANH	HÀ	22/05/04	EM22111			
10	22200313	TRẦN MINH	HÀO	21/07/04	TV22111			
11	22100041	TRỊNH QUANG	HIẾU	13/01/99	TATV21111			
12	22403070	VÕ THỊ DIỆU	HIỀN	29/12/05	NT24111			
13	22204997	LÊ THÀNH	HUY	16/11/04	EM22111			
14	22205604	NGUYỄN ĐỨC	HUY	23/09/04	EM22111			
15	22205345	ONG ĐỨC	HUY	21/09/04	TV22111			
16	22108410	DƯƠNG HIỆP	HƯNG	03/04/03	EM21111			
17	22207266	HUỲNH THỊ THU	HƯƠNG	20/08/03	TV22111			
18	22204668	PHẠM TUẤN	KHANH	23/11/04	TV22111			
19	22205157	PHẠM TUYẾT	KHẢ	26/02/04	TV22111			
20	22204764	NGUYỄN DUY	KHƯƠNG	23/01/04	TV22111			
21	22204832	TÂN NHẬT	LINH	30/06/04	EM22111			
22	2185583	NGÔ THÀNH	LONG	22/05/00	TV1811			
23	22300120	TRẦN THỊ NGỌC	MAI	07/09/01	EM23111			
24	22400544	BÙI XUÂN	MINH	31/01/05	DM24111			
25	22014594	BÙI HỒNG	NGỌC	01/05/02	TV20111			
26	22400559	LÝ THUẬN	NGUYỄN	28/12/06	NT24111			
27	22114241	LÊ TRUNG	NHẬT	14/04/03	TATV21111			
28	22301138	NGUYỄN ĐOÀN THẢO	NHI	05/03/04	LG23111			
29	22110499	ĐẶNG MINH	QUÂN	29/05/02	EM21111			
30	22205756	ĐÀO ĐỨC	THÀNH	06/05/04	TV22111			
31	22011968	CHU PHẠM THANH	THỦY	22/05/02	KS20111			
32	22205917	ĐỖ NGUYỄN ANH	THỨ	22/10/04	TV22111			
33	22401304	QUÁCH NGỌC MINH	THỨ	02/01/06	NT24111			
34	22401409	ĐÀO KIỂU	TRANG	08/03/06	NT24111			
35	22113603	ĐÀO THỊ THÙY	TRÂM	02/06/03	TV21111			
36	22401624	ĐINH BẢO	TRÂM	02/09/01	EM24111			
37	22206251	TRỊNH GIA	TƯỜNG	07/12/04	TV22111			
38	22012537	TRƯƠNG CHÍ	VINH	20/06/02	NH20111			
39	22001076	NGÔ THỊ HẢI	YẾN	31/05/02	TV20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Aviation Logistics (FIATA) (LG321DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1058
Giảng viên: Phạm Lệ Dung
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 009 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22204976	QUÁCH KIM	ANH	19/06/03	LG22111			
2	22205589	TRẦN DƯƠNG PHƯỚC	ANH	05/04/04	LG22111			
3	22205331	HOÀNG ĐỨC GIA	BẢO	15/09/04	LG22111			
4	22206204	PHAN QUỐC	BẢO	10/12/02	LG22111			
5	22200040	VŨ PHẠM DUY	CƯỜNG	09/06/03	LG22111			
6	22202065	NGUYỄN ĐỖ QUỐC	DƯƠNG	29/07/04	LG22111			
7	22201978	TRẦN DUY	HIẾU	10/09/04	LG22111			
8	22200282	LÊ PHẠM PHƯƠNG	MAI	03/10/03	LG22111			
9	22205267	NGUYỄN VŨ NGỌC	MAI	06/03/03	LG22111			
10	22200992	NGUYỄN HOÀNG HÀ	MY	07/01/04	LG22111			
11	22205096	NGUYỄN PHƯƠNG	MY	31/05/04	LG22111			
12	22206589	NGUYỄN HOÀNG HẠNH	NGUYỄN	06/10/04	LG22111			
13	22201394	DƯƠNG THỊ THANH	NHÀN	18/09/04	LG22111			
14	22206809	HOÀNG THỊ YẾN	NHI	20/02/04	LG22111			
15	22206490	ĐẶNG THANH	PHONG	02/09/04	LG22111			
16	22200211	TRẦN THỊ MAI	PHƯƠNG	15/07/02	LG22111			
17	22204974	TRẦN YẾN	QUÂN	25/04/02	LG22111			
18	22206465	HOÀNG DƯƠNG BẢO	QUYÊN	23/02/04	LG22111			
19	22205330	LÊ TRÚC	QUỲNH	16/08/04	LG22111			
20	22206010	VŨ NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	19/07/04	LG22111			
21	22207399	VŨ THỊ	QUỲNH	01/01/04	LG22111			
22	22200364	VY HẠ	THỊ	05/06/04	LG22111			
23	22205533	TRẦN HUỲNH MINH	THƯ	26/01/04	LG22111			
24	22206419	HUỲNH THỊ MỘNG	TRINH	23/04/04	LG22111			
25	22201811	NGUYỄN NGỌC LÂM	TRƯỜNG	26/06/04	LG22111			
26	22203377	VƯƠNG TÚ	VĂN	23/10/04	LG22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Introduction to Marketing (MK203DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1060
Giảng viên: Phan Minh Tuấn
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 006 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22206773	ĐỖ TRẦN ĐIẾP	ANH	14/05/04	NT22111			
2	22012030	TRẦN NAM	ANH	05/07/02	TANT20111			
3	22115182	NGUYỄN TRƯỜNG GIA	BẢO	09/06/03	TV21111			Cấm thi
4	22112484	ĐIẾP THANH	BÌNH	14/11/03	LG21111			
5	22204632	NGUYỄN GIA	HÀO	14/02/04	DM22111			
6	22203543	VÒNG GIA	HÂN	26/10/04	NT22111			
7	22206105	HUỲNH MINH	HOÀNG	09/10/04	NH22111			
8	22205527	NGUYỄN CHÍ	HÙNG	24/05/04	NT22111			
9	22004428	NGUYỄN TRÍ ANH	KHOA	25/03/02	MK20111			
10	22108073	ĐẶNG TUẤN	KIỆT	09/06/03	LG21111			Cấm thi
11	22207598	LÊ NGUYỄN KIM	NGÂN	08/02/03	NT22111			
12	22200082	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	NGÂN	16/06/02	NT22111			
13	22013025	TRẦN NGUYỄN HỮU	NHÂN	14/03/02	LG20111			
14	22110692	CHÂU HUỲNH MINH	QUANG	18/09/02	FM21111			
15	22107563	TRẦN LÊ MỸ	SANG	24/10/03	TANT21111			Cấm thi
16	22206229	NGUYỄN TẤN	THỊNH	25/05/04	DM22111			
17	22118584	LÊ THÀNH	THUẬN	15/06/03	LG21111			
18	22205006	VŨ NGUYỄN THANH	TRUNG	05/10/04	TV22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Quản trị Thương hiệu (MK401DV02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1216
Giảng viên: Lê Anh Chung
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 044 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22201241	NGÔ QUỲNH	ANH	14/09/04	DM22111			
2	2191105	NGUYỄN HOÀI	BẢO	20/02/01	TV19112			
3	22106845	NGUYỄN PHẠM QUỲNH	DAO	15/06/03	MC21111			
4	22105415	TRẦN HUỆ	DUNG	26/09/03	MK21111			
5	22114961	LÊ THỊ MỸ	DUYÊN	15/12/03	MC21111			
6	22113948	TRẦN LÊ HƯƠNG	GIANG	16/05/03	MK21111			
7	22104425	TRẦN NGỌC BẢO	HÂN	12/08/03	TT21111			
8	22200455	VAN GIA	LINH	26/10/04	DM22111			
9	22200853	PHAN NGỌC	NHI	04/12/04	TT22111			
10	22117548	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	05/01/03	MK21111			
11	2193314	TRẦN GIA	NHƯ	27/09/01	TT19111			
12	22400419	LÊ HOÀI	PHƯƠNG	02/03/03	MK24111			
13	22203261	LƯU KỶ	QUÂN	09/08/04	DM22111			
14	22111395	NGUYỄN THANH	SANG	09/08/03	DM21111			
15	22100035	LƯU ĐỨC	THẮNG	29/05/02	MK21111			
16	22114434	PHẠM QUỐC	THƯỜNG	23/06/03	MK21111			
17	22107964	TRẦN NHÃ	TRÚC	14/11/03	MK21111			
18	22014558	NGUYỄN VĂN	TÚ	27/11/02	MK20111			
19	22110048	NGUYỄN LÊ	VY	27/11/03	TV21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Tài chính Doanh nghiệp (TC202DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1310
Giảng viên: Trần Linh Đăng
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 008 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22005287	HUỖNH PHAN NHẢ	ANH	27/10/02	TV20111			
2	22301965	VỮ	BẢO	17/12/02	TC23111			
3	22300689	VĂN BỘI	BỘI	08/09/05	NL23111			
4	22301424	DƯƠNG NGUYỄN	CẨM	04/11/05	EC23111			
5	22105697	NGUYỄN HỒNG	CHƯƠNG	27/12/03	MK21111			
6	2182160	VỮ TIẾN	HOÀNG	30/10/00	TV1811			
7	22302469	NGUYỄN THỊ ĐIỂM	HƯƠNG	25/04/05	EC23111			
8	22112411	NGUYỄN XUÂN	HƯƠNG	06/01/01	TLNL21111			
9	2170560	LÝ XUÂN	LINH	20/10/99	NT1711			Cấm thi
10	22011345	LÊ BẢO	MY	18/11/02	LG20111			
11	22204630	NGUYỄN MINH	NHẢ	08/04/04	NL22111			
12	22400372	DIỆP TRƯỞNG KHÁNH	NHI	15/08/04	TC24111			
13	22300109	LÊ THỊ THẢO	NHI	04/02/04	TC23111			
14	22108888	TRẦN NGỌC THU	PHƯƠNG	02/11/03	TV21111			
15	22206272	NGUYỄN XUÂN	QUỖNH	20/01/04	NL22111			
16	22107465	ĐỖ DƯƠNG LINH	TÂM	17/07/03	NT21111			
17	2181162	NGUYỄN HOÀNG	THUẬN	12/11/00	NL1811			
18	22303065	NGUYỄN THỊ THANH	THUỶ	14/04/05	EC23111			
19	22205531	BẢO HƯƠNG	TRẢ	10/08/04	NT22111			
20	22400670	TRẦN THỊ KHÁNH	VÂN	26/06/04	LG24111			
21	2181436	PHẠM HIỀN	VINH	27/04/00	TV1811			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Tiếng Trung 4 (TQ201DV03) – Số tín chỉ: 4.00
Lớp học phần: 0200 – Số hiệu lớp: 1343
Giảng viên: Trần Thế Hà
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 13g15

Phòng thi: Phòng 007 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	2195264	PHẠM NGỌC MINH	ANH	14/02/01	TM19111			
2	22205612	NGUYỄN GIA	BẢO	16/02/04	TM22111			
3	22140227	TRẦN PHÁT	ĐẠT	07/07/03	TE21111			
4	22206520	LA AN	HI	04/04/04	TM22111			
5	22014713	NGUYỄN TRẦN MỸ	LÂM	11/08/02	TM20111			
6	22114983	PHẠM GIA	LINH	16/10/03	TE21111			
7	22103021	KHA NHẬT	SANG	11/12/03	TM21111			
8	2197600	HỒ NGUYỄN THÁI	SON	02/01/01	TE19111			
9	22007514	TRƯƠNG MAI THANH	TRÚC	20/10/02	BP20111			
10	22207042	VÕ LÊ TÂM	UYÊN	06/04/04	TM22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Strategic Management (BA302DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1026
Giảng viên: Trần Thị Út
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 009 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22114335	LÊ TRÂM	ANH	10/11/03	TATV21111			
2	22200833	NGUYỄN THỊ KIM	ANH	22/06/04	TV22111			
3	22303989	PHẠM TUẤN	ANH	14/11/01	KS23111			
4	22116634	PHAN MINH	CHÁNH	13/09/03	TV21111			
5	22205165	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	30/01/04	TV22111			
6	2174241	NGUYỄN TRUNG	DŨNG	05/03/99	TV1711			
7	22206540	NGUYỄN MINH	HIẾU	27/05/04	TV22111			
8	22300868	NGUYỄN LÊ	HIỀN	12/08/02	KT23111			
9	2199092	NGUYỄN MINH	HIỀN	03/03/01	TV19112			Cấm thi
10	22207336	ĐỖ ĐÌNH	HOÀNG	30/08/04	TV22111			
11	22114338	LƯƠNG TUẤN	KIỆT	10/07/03	TV21111			
12	22205771	HOÀNG HẢI	LÂM	14/03/04	TV22111			
13	22300102	TRẦN THỊ PHƯƠNG	LINH	04/12/04	KT23111			
14	22206585	NGUYỄN THÀNH	LONG	10/03/04	TV22111			
15	22304036	TRẦN HOÀNG UYÊN	MI	03/01/02	KT23111			
16	22303173	TRƯƠNG NGỌC THANH	NHI	18/12/05	KN23111			
17	22206255	LÊ HỒ TẤN	PHÁT	15/10/04	TV22111			
18	22205672	TRẦN NGUYỄN	PHƯỚC	21/04/04	TV22111			
19	22400032	HỒ TẤN MINH	QUÂN	20/01/03	DM24111			Cấm thi
20	22205742	NGUYỄN THUẬN	THÀNH	27/08/04	TV22111			
21	22010950	TRẦN ĐỨC	THUẬN	17/11/01	NH20111			
22	22301830	UTHAI SAEN KIM	VUI	16/12/05	DL23111			
23	22011981	PHẠM THỊ THÚY	VY	06/11/02	TV20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Quản trị Nhân sự (HRM203DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1162
Giảng viên: Nguyễn Thị Bê
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 044 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22111865	HOÀNG MINH	ANH	14/11/03	TV21111			
2	22203242	HUỲNH NGỌC MỸ	ANH	18/06/04	MK22111			
3	22112483	MAI NGUYỆT	ANH	12/08/03	NT21111			
4	22140197	NGUYỄN HOÀNG	BẢO	17/12/03	LG21111			
5	22117244	NGUYỄN TẤN	ĐẠT	13/07/03	NT21111			
6	22400851	BÙI TRUNG	HẢI	21/01/06	NL24111			
7	22107896	NGUYỄN NGỌC	HẢI	12/01/03	LG21111			
8	22114746	LÊ NGỌC	HÂN	12/02/01	LG21111			
9	22206157	LƯU NGỌC	HIẾU	11/03/04	LG22111			
10	22400684	VŨ VĂN QUANG	HUY	06/09/06	MK24111			
11	22114481	PHẠM THỊ PHÚC	HƯƠNG	12/11/03	KN21111			
12	22004420	NGUYỄN TẤN BẢO	KHANG	08/12/02	LG20111			
13	22204668	PHẠM TUẤN	KHANH	23/11/04	TV22111			
14	22400406	LÊ QUANG	KHÁNH	19/01/06	MK24111			
15	22108237	PHẠM ĐĂNG	KHOA	02/06/03	TV21111			
16	22108690	PHẠM NGỌC LAM	KHUÊ	13/04/03	TV21111			
17	22116435	NGUYỄN ĐỨC	MINH	25/11/00	TV21111			
18	22011345	LÊ BẢO	MY	18/11/02	LG20111			
19	22206215	ĐẶNG ĐOÀN BÍCH	NGỌC	24/04/04	MK22111			
20	22400858	VÕ PHAN ÁNH	NGUYỆT	10/07/06	NL24111			
21	22102477	ĐẶNG MINH	NHẬT	05/08/03	MK21111			
22	22115271	LÊ THỊ KIỀU	OANH	13/01/03	KN21111			
23	22207300	PHẠM VÕ NỮ KIỀU	PHỤNG	31/01/04	MK22111			
24	22112579	LÊ ANH	QUÂN	12/08/03	LG21111			
25	22108145	TÔ MINH	QUÂN	21/05/02	TV21111			
26	22011955	LƯU THỊ NHƯ	QUỲNH	08/05/02	NT20111			
27	22001185	TRẦN HOÀNG DUY	THỊNH	08/11/02	NT20111			Cấm thi
28	22114426	TRẦN THỂ	THỊNH	17/08/03	NT21111			
29	22304031	NGUYỄN HOÀNG DUY	THÔNG	26/05/01	DM23111			
30	22115237	HỒ XUÂN NGUYỄN	THỤY	03/12/03	TV21111			
31	22122879	NGUYỄN ANH	THƯ	27/02/01	NT21111			
32	22114434	PHẠM QUỐC	THƯỜNG	23/06/03	MK21111			
33	22400562	PHAN NHỰT	TIẾN	24/02/97	SE24111			
34	2198911	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	02/10/00	MK19112			
35	22107679	NGUYỄN THỊ BÍCH	TRÂM	14/11/00	TV21111			
36	22012326	BÙI THỊ QUẾ	TRÂN	07/11/02	NT20111			
37	22400670	TRẦN THỊ KHÁNH	VÂN	26/06/04	LG24111			
38	22304097	VÕ ĐẶNG NGÂN	VI	11/06/91	LG23111			
39	22401729	NGUYỄN ĐỖ THẢO	VY	06/04/03	NT24111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: International Payment (IB306DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1046
Giảng viên: Ngụy Thị Sao Chi
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 006 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207144	UÔNG GIA	BẢO	10/02/04	NT22111			
2	22115246	ĐOÀN VŨ BẢO	HÂN	11/06/03	NT21111			
3	22206100	NGUYỄN MINH	KHANG	21/10/04	NT22111			
4	2194126	LÊ BẢO	NGÂN	10/01/01	KT19111			
5	22207598	LÊ NGUYỄN KIM	NGÂN	08/02/03	NT22111			
6	22200082	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	NGÂN	16/06/02	NT22111			
7	22200381	TRƯƠNG HOÀNG	PHONG	11/11/01	NT22111			
8	22206943	VŨ MINH	QUÂN	05/01/04	NT22111			
9	22205796	NGUYỄN ĐẶNG KHÁNH	QUỲNH	05/12/04	NT22111			
10	2193435	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	31/01/01	KN19111			
11	22200324	LƯƠNG ĐỨC	TRỌNG	20/10/99	NT22111			
12	22202552	SĨ KIM	TUYỀN	11/04/04	NT22111			
13	22206736	TRẦN GIA PHÚ	VĂN	15/07/04	NT22111			Cấm thi
14	22207206	TRẦN ANH	VINH	26/11/04	NT22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Service Marketing (MK404DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1072
Giảng viên: Lý Thị Mỹ Hạnh
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 007 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22205975	NGUYỄN VĂN	AN	11/09/04	MK22111			
2	22206108	ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	10/10/02	MK22111			
3	22201173	LÊ THỊ NGỌC	CHÂM	08/12/04	MK22111			
4	22105415	TRẦN HUỆ	DUNG	26/09/03	MK21111			
5	22206959	PHAN THANH THÙY	DUYÊN	09/07/04	MK22111			
6	22206117	NGUYỄN HOÀNG	ĐĂNG	23/03/01	MK22111			
7	22113948	TRẦN LÊ HƯƠNG	GIANG	16/05/03	MK21111			
8	22206703	TRẦN XUÂN	HƯƠNG	30/06/04	MK22111			
9	22203815	TRẦN TUẤN	KIỆT	13/07/04	MK22111			
10	22207406	VŨ NGUYỄN CÁT	LƯỢNG	29/11/04	MK22111			
11	2194001	TRỊNH TUYẾT	NHI	13/02/01	MK19111			
12	22206185	TẶNG MINH	TÂM	12/03/04	MK22111			
13	22115199	LÊ NHƯ QUỐC	THÁI	28/09/03	MK21111			
14	22201143	TRẦN NHẬT	THĂNG	13/12/04	MK22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Phân tích và Thiết kế Giải thuật (SW206DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1299
Giảng viên: Nguyễn Thị Thu Dự
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 008 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22206246	PHAN PHÚC	AN	27/09/02	QL22111			
2	22011108	VÕ PHAN	AN	25/08/02	QL20111			
3	22003052	LÊ ĐỨC	ANH	01/01/02	QL20111			
4	22011815	NGUYỄN VÕ MINH	ANH	26/11/02	QL20111			
5	22112897	ĐINH QUỐC	CƯỜNG	10/04/03	QL21111			
6	2191239	ĐỖ MẠNH	CƯỜNG	07/04/01	QL19111			
7	22011481	NGUYỄN THỊ THÙY	DUNG	30/12/02	QL20111			
8	22114163	TRẦN NGỌC	DƯƠNG	14/10/03	QL21111			
9	22114596	LÊ HOÀNG UYÊN	ĐAN	20/06/03	QL21111			
10	22118945	PHẠM HOÀNG	GIANG	15/11/03	QL21111			
11	22200128	LÊ THANH	HẢO	23/02/97	QL22111			
12	22012472	DƯƠNG GIA	HUY	31/07/01	QL20111			
13	22207191	HỨA QUỐC	KHÁNH	30/01/04	QL22111			
14	22115254	LÊ NGUYỄN ĐĂNG	KHÔI	22/08/03	QL21111			
15	22118886	NGUYỄN HOÀNG	LINH	17/08/03	QL21111			
16	22107346	NGUYỄN MAI	LINH	25/04/03	QL21111			
17	22206541	ĐỖ HOÀNG	MINH	22/12/04	QL22111			
18	22100063	DƯƠNG TRUNG	NGHĨA	17/09/01	QL21111			
19	22111061	NGUYỄN HOÀNG LÂM	PHÚC	11/11/02	QL21111			
20	22013085	TRƯƠNG NGỌC	QUANG	21/06/02	QL20111			
21	22206823	HOÀNG VĂN BẢO	THÁI	02/08/04	QL22111			
22	22114847	PHẠM NGUYỄN MINH	THỨ	26/09/03	QL21111			
23	22205819	LÊ MINH	TRÍ	25/11/04	QL22111			
24	22118795	BÙI ĐỨC	TRUNG	23/10/03	QL21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Corporate Finance (TC202DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1092
Giảng viên: Đinh Thị Thúy Hằng
Ngày thi: 11/09/2025
Giờ thi: 15g30

Phòng thi: Phòng 043 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22014648	ĐINH HOÀNG LAN	ANH	08/01/02	TV20111			
2	22206187	VÕ THỊ NGỌC	ÁNH	16/12/04	MK22111			
3	22204809	NGUYỄN LƯƠNG BẢO	CHÂU	29/11/04	NL22111			
4	22200125	TRẦN HỒNG	ĐĂNG	07/04/04	NL22111			
5	22200265	NGUYỄN QUỐC	HÀN	09/04/04	NL22111			
6	22011618	PHAN NGUYỄN BẢO	HÂN	28/09/02	MK20111			
7	22203160	TRẦN NGỌC	HÂN	07/12/04	MK22111			
8	22203543	VÒNG GIA	HÂN	26/10/04	NT22111			
9	22206966	ĐANG THỤC	HUỆ	04/11/04	MK22111			
10	22011608	NGUYỄN MINH	HUY	17/06/01	LG20111			
11	22207436	NGUYỄN THỊ	HƯỜNG	04/06/04	MK22111			
12	22207432	TRƯƠNG VĨ	KHANG	08/05/03	TV22111			
13	22123135	TRẦN PHƯƠNG	KHANH	23/07/03	TV21111			Cấm thi
14	2193751	HUỲNH ANH	KHOA	04/12/01	MD19111			
15	22006412	PHẠM LƯU NGỌC	MINH	28/11/02	HQ20111			
16	22205062	VÕ NGỌC BẢO	NGÂN	05/01/04	MK22111			
17	22000914	ĐẶNG HỒNG	NGỌC	24/05/01	MD20111			
18	22204814	BÙI LÊ KHÔI	NGUYỄN	02/09/00	TV22111			
19	22101645	ĐỖ THIÊN	PHÚC	11/05/03	PB21111			
20	22000853	LƯƠNG ĐÌNH	TÀI	20/12/02	NT20111			
21	22205756	ĐÀO ĐỨC	THÀNH	06/05/04	TV22111			
22	22200053	PHAN TÂN PHƯỚC	THỊNH	15/09/01	TV22111			
23	22117386	NGUYỄN BẢO	TRÂM	09/02/03	MK21111			
24	22206897	TỔNG MỸ	TRẦN	27/05/04	NL22111			
25	22114348	NGÔ CAO	TRÍ	11/06/03	NT21111			
26	22012146	NGUYỄN ĐỨC	TRUNG	18/06/02	NL20111			
27	22206251	TRỊNH GIA	TƯỜNG	07/12/04	TV22111			
28	22010104	HỠNH TÚ	UYÊN	28/09/02	TV20111			
29	22110322	VÕ HỒNG	VIỆT	15/08/03	TV21111			
30	2174712	LÊ UY	VỸ	19/02/99	TM1711			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Luật và Đạo đức Kinh doanh (BA105DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1117
Giảng viên: Trần Duy Nghiêm Luật
Ngày thi: 12/09/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 007 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22112097	LÊ MAI PHƯƠNG	ANH	31/10/03	KN21111			
2	22112755	NGUYỄN TRẦN QUỐC	ANH	14/05/03	TV21111			
3	22123108	NGUYỄN TRẦN TRÂM	ANH	05/12/03	TV21111			
4	22012199	TRẦN TUẤN	ANH	16/11/02	QL20111			
5	22112484	DIỆP THANH	BÌNH	14/11/03	LG21111			
6	22205059	NGUYỄN HỒ PHƯƠNG	HÀ	12/02/03	TV22111			
7	22122863	VƯƠNG TẤT	HÀO	21/08/03	TV21111			
8	22000827	NGUYỄN HOÀNG GIA	HUY	16/04/01	TV20111			
9	22000372	ĐÌNH HOÀNG	KHOA	17/05/01	DM20111			
10	22002837	VÕ ANH	KHÔI	12/11/02	KT20111			
11	22108044	NGUYỄN CHÍ	KIỆT	01/11/03	BL21111			
12	2191558	TRẦN NGỌC BẢO	LONG	29/11/99	GF19122			Cấm thi
13	22100959	NGUYỄN NGỌC	MY	22/11/03	TV21111			
14	22123024	NGUYỄN NGỌC BÍCH	NGÂN	12/11/03	DL21121			
15	22122749	NGUYỄN ÁI THỰC	NHI	17/10/03	LG21111			
16	22116339	VÕ NGỌC QUỲNH	NHƯ	30/09/03	TV21111			
17	22108145	TÔ MINH	QUÂN	21/05/02	TV21111			
18	22115237	HỒ XUÂN NGUYỄN	THỤY	03/12/03	TV21111			
19	22103964	NGUYỄN MINH	THƯ	30/10/03	PR21111			
20	22000980	LƯƠNG HUY	THỨC	30/09/00	TV20111			
21	2180600	NGUYỄN THỊ QUỲNH	TRÂM	03/12/94	MD1811			
22	22000146	NGUYỄN THỊ NHẬT	TRÂM	14/07/02	KN20111			
23	22122484	NGUYỄN HỒNG THẢO	VÂN	10/05/03	LG21111			
24	22119355	TỬ THẢO	VY	02/07/03	DL21121			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: International Trade (IB201DE02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1045
Giảng viên: Lê Đức Nhã
Ngày thi: 12/09/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 006 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207230	HUỖNH HÀ BẢO	ANH	10/09/04	EC22111			
2	22200010	LƯU MỸ	ANH	09/11/03	EC22111			
3	22117268	NGUYỄN MAI	ANH	17/12/03	NT21111			
4	22117264	PHAN ĐỨC	ANH	19/08/03	NT21111			
5	22122956	VÕ MINH	ANH	29/11/01	NT21111			
6	22207536	HOÀNG THỊ NGỌC	BÍCH	21/04/02	EC22111			
7	22206923	TRẦN LÊ KHÁNH	DUY	04/10/04	EC22111			
8	22206288	PHAN THỊ NGỌC	GIÀU	05/05/04	EC22111			
9	22106575	ĐỖ PHƯỚC	HẬU	09/01/03	NT21111			
10	22201060	ĐINH CÔNG	HIẾU	15/05/04	EC22111			
11	22206157	LƯU NGỌC	HIẾU	11/03/04	LG22111			
12	22205434	LƯU TRỌNG	HIẾU	29/06/04	EC22111			
13	22009538	MAI VĂN	KHOA	14/03/02	NT20111			
14	22201723	TỪ NHÂN	NGHĨA	06/02/04	EC22111			
15	22205460	ĐẶNG KHÔI	NGUYỄN	12/11/04	EC22111			
16	22203670	NGUYỄN KHOA	NGUYỄN	02/01/04	EC22111			
17	22205123	VŨ NGUYỄN THANH	NHƯ	28/04/04	NT22111			
18	22201441	NGUYỄN HUỖNH TẤN	PHÁT	02/12/04	LG22111			
19	2182105	NGUYỄN THỊ HOÀNG	PHƯỢNG	31/05/00	NT1811			
20	22205644	VÕ HỒ THANH	TÂM	18/01/04	NT22111			
21	22001185	TRẦN HOÀNG DUY	THỊNH	08/11/02	NT20111			Cấm thi
22	22206694	PHAN MINH	THỨ	06/11/04	EC22111			
23	22206931	PHẠM QUANG	TRUNG	22/12/03	NT22111			
24	22207206	TRẦN ANH	VINH	26/11/04	NT22111			
25	22205572	LÃ THỤY YẾN	VY	23/03/04	NT22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Thương mại quốc tế (IB201DV02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1165
Giảng viên: Lê Đức Nhã
Ngày thi: 12/09/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 048 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22115251	LÝ THUẬN	AN	24/10/02	NT21111			
2	22116079	NGUYỄN THANH	AN	04/06/03	NT21111			
3	22205867	PHẠM BẢO	AN	21/03/04	LG22111			
4	22117274	HUỲNH TRẦN TRÂM	ANH	04/07/03	NT21111			
5	2193988	VÕ NGỌC TRÂM	ANH	29/08/01	NT19112			
6	22207144	UÔNG GIA	BẢO	10/02/04	NT22111			
7	22106884	PHẠM NGỌC MINH	CHÂU	29/08/03	NT21111			Cấm thi
8	22302509	VÕ THỊ QUỲNH	CHÂU	10/08/01	NT23111			
9	22100024	TRẦN TÍN	DĨNH	15/06/00	NT21111			
10	22202065	NGUYỄN ĐỖ QUỐC	DƯƠNG	29/07/04	LG22111			
11	22206810	NGUYỄN TRẦN TẤN	ĐẠT	21/10/04	LG22111			
12	22004446	LƯU HÒA TUẤN	HIỆP	20/12/02	NT20111			
13	22204846	MÀNH THỊ THẢO	HIỀN	19/03/00	LG22111			
14	22011787	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	15/09/02	NT20111			
15	22403070	VÕ THỊ DIỆU	HIỀN	29/12/05	NT24111			
16	22101016	HUỲNH PHAN GIA	HUY	14/11/03	NT21111			
17	22014777	NGUYỄN TRÂM QUANG	HUY	07/09/00	NT20111			
18	22200355	QUÁCH MINH	HUY	14/08/99	LG22111			
19	22101334	TRẦN NGỌC	HUY	10/02/03	NT21111			
20	22206100	NGUYỄN MINH	KHANG	21/10/04	NT22111			
21	22122979	LÊ MINH	KHOA	18/11/02	NT21111			
22	22205096	NGUYỄN PHƯƠNG	MY	31/05/04	LG22111			
23	22500363	TRƯƠNG HOÀNG KIM	NGÂN	16/11/02	NT25111			
24	22205049	NGUYỄN VŨ CÔNG	NGUYỄN	17/08/04	LG22111			
25	22122729	HOÀNG TÂM	NHƯ	30/03/03	NT21111			
26	22115150	LÊ QUỲNH	NHƯ	20/01/03	NT21111			
27	22200381	TRƯƠNG HOÀNG	PHONG	11/11/01	NT22111			
28	22202296	LÊ HOÀNG	PHÚC	06/01/04	EC22111			
29	22206943	VŨ MINH	QUÂN	05/01/04	NT22111			
30	22204845	NGUYỄN THÀNH	TÀI	24/03/03	LG22111			
31	22205610	HỒ XUÂN	THỊNH	14/09/02	NT22111			
32	22207226	HUỲNH THỊ NHƯ	THỦY	15/12/04	EC22111			
33	22205528	NGUYỄN HOÀNG MINH	THY	05/12/03	NT22111			
34	22205786	TRẦN NGỌC QUẾ	TRÂN	29/04/04	EC22111			
35	22200324	LƯƠNG ĐỨC	TRỌNG	20/10/99	NT22111			
36	22008083	HUỲNH NGỌC	TÚ	03/09/02	NT20111			
37	22014530	HUỲNH PHẠM NHÃ	UYÊN	18/09/02	NT20111			
38	22117964	PHAN NHƯ	Ý	22/07/03	NT21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Hành vi khách hàng (MK202DV02) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1207
Giảng viên: Trương Quang Vinh
Ngày thi: 12/09/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 049 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22106729	NGUYỄN NGỌC BẢO	AN	05/06/03	TV21111			
2	22206091	VÕ NGUYỄN VÂN	ANH	23/08/04	TV22111			
3	22203859	HUYỀN GIA	BẢO	07/12/04	TV22111			
4	22207227	NGUYỄN THỊ THANH	BÌNH	10/06/03	TV22111			
5	22117251	NGUYỄN LÊ BÁCH	DIỆP	04/09/03	NT21111			
6	22400563	NGUYỄN NIÊN HẢI	DƯƠNG	14/10/03	TV24111			
7	22200278	TRẦN TRỌNG	ĐẠT	14/11/04	TV22111			
8	22113850	BÙI HỒ HƯƠNG	GIANG	23/11/03	TV21111			
9	22200313	TRẦN MINH	HÀO	21/07/04	TV22111			
10	22205534	LÊ NGUYỄN ĐỨC	HUY	16/07/04	TV22111			
11	22400684	VŨ VĂN QUANG	HUY	06/09/06	MK24111			
12	22206031	DIỆC DŨNG	KHÁNH	09/02/04	TV22111			
13	22400406	LÊ QUANG	KHÁNH	19/01/06	MK24111			
14	22101550	TRỊNH HẸN	LÂM	21/06/03	TV21111			
15	22012297	HỒ HOÀNG	LONG	15/03/02	TV20111			
16	2185583	NGÔ THÀNH	LONG	22/05/00	TV1811			
17	22205608	ĐÀM QUANG	MINH	16/10/04	TV22111			
18	22400082	NGUYỄN THẢO	MY	01/01/06	LG24111			
19	22205904	TRẦN GIA	NGỌC	12/03/04	MK22111			
20	22206648	NGUYỄN NGỌC BÍCH	NGUYỆT	12/11/04	DM22111			
21	2194001	TRỊNH TUYẾT	NHI	13/02/01	MK19111			
22	22116324	THÁI PHAN THIÊN	PHÚ	14/09/03	TV21111			
23	22300550	LÊ BÁ	QUYỀN	07/02/01	MK23111			
24	22100035	LƯU ĐỨC	THẮNG	29/05/02	MK21111			
25	22200053	PHAN TÂN PHƯỚC	THỊNH	15/09/01	TV22111			
26	22205909	TRƯƠNG HỮU	TÍNH	09/02/04	TV22111			
27	22200318	BÙI HOÀNG BẢO	TRẦN	13/04/04	DM22111			
28	22202243	DƯƠNG ANH	TUẤN	10/12/04	TV22111			
29	22400714	NGUYỄN HỒ THANH	TÙNG	23/05/99	DL24111			Cấm thi
30	22011311	LÊ HOÀNG THẢO	VY	27/01/02	TV20111			
31	22203653	VĂN LÊ LAN	VY	15/10/04	TV22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Media Strategy and Tactics (MK312DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1067
Giảng viên: Đỗ Huỳnh Lâm Thịnh
Ngày thi: 12/09/2025
Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 008 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22002898	TRƯƠNG MINH	CHÁNH	13/02/02	TT20111			
2	2191498	PHẠM ĐỨC	DUY	23/10/01	TT19111			
3	22206959	PHAN THANH THÙY	DUYÊN	09/07/04	MK22111			
4	22004115	PHẠM TRẦN QUỐC	HƯNG	20/07/02	TT20111			
5	22000694	NGUYỄN ĐÌNH	KHÔI	15/03/01	TT20111			
6	22011137	ĐỖ TÙNG	MINH	28/10/00	DM20111			
7	22012064	LÊ	MINH	26/03/02	TT20111			
8	22000776	TRƯƠNG NGỌC SONG	MINH	05/03/02	TT20111			
9	22001114	NGUYỄN NGỌC	NAM	11/03/01	TT20111			
10	22007962	NGUYỄN YẾN	NHI	11/09/02	TT20111			
11	22014986	ĐOÀN HUỆ	NHƯ	03/12/99	TT20111			
12	22117816	PHẠM ĐIỂM	QUỲNH	04/05/03	TT21111			
13	22005635	NGUYỄN NGỌC ANH	THƠ	29/07/02	TT20111			
14	22012029	TRỊNH MINH	THÔNG	22/11/02	DM20111			
15	2198911	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	02/10/00	MK19112			
16	2191151	QUÁCH TƯỜNG	VI	07/02/01	TT19112			
17	22000259	NGUYỄN KIỀU LAN	VY	23/11/99	TT20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Advanced Programming Techniques (SW209DE01) – Số tín chỉ: 3.00

Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1084

Giảng viên: Nguyễn Ngọc Tú

Ngày thi: 12/09/2025

Giờ thi: 08g00

Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22113887	ĐỖ TRẦN QUỐC	ANH	07/09/03	QL21111			
2	22003052	LÊ ĐỨC	ANH	01/01/02	QL20111			
3	22011815	NGUYỄN VÕ MINH	ANH	26/11/02	QL20111			
4	22118978	HUỲNH GIA	BẢO	20/09/03	QL21111			
5	22102538	LÂM VĂN GIA	BẢO	28/10/03	QL21111			
6	22114919	PHẠM THÁI	BẢO	26/09/03	QL21111			
7	22112897	ĐÌNH QUỐC	CƯỜNG	10/04/03	QL21111			
8	22011481	NGUYỄN THỊ THÙY	DUNG	30/12/02	QL20111			
9	22116183	LÊ QUỐC	DUY	21/05/03	QL21111			
10	22114596	LÊ HOÀNG UYÊN	ĐAN	20/06/03	QL21111			
11	22122785	NGUYỄN HOÀNG QUỐC	ĐẠT	18/10/03	QL21111			
12	22102167	QUÁCH TẤN	ĐẠT	31/07/03	QL21111			
13	22118945	PHẠM HOÀNG	GIANG	15/11/03	QL21111			
14	22111585	CAO ĐÌNH	HIẾU	30/06/03	QL21111			
15	22102144	NGUYỄN VĂN BẢO	HOÀN	08/12/03	QL21111			
16	22011246	NGUYỄN ĐỨC	KHÁNH	26/08/02	QL20111			
17	22101260	NGUYỄN TÔN NAM	KHÁNH	20/02/02	QL21111			
18	22101519	LÊ HƯNG	KHÔI	10/04/03	QL21111			
19	22115254	LÊ NGUYỄN ĐĂNG	KHÔI	22/08/03	QL21111			
20	22118886	NGUYỄN HOÀNG	LINH	17/08/03	QL21111			
21	22011255	NGUYỄN HOÀNG	QUÂN	22/02/02	QL20111			
22	22115048	THỊ ĐĂNG	QUÂN	21/12/03	QL21111			
23	22014726	LÂM BỘI	SANH	12/03/02	QL20111			
24	22101102	PHAN HOÀNG	THÀNH	11/11/03	QL21111			
25	22103773	VÕ THỊ PHƯƠNG	THẢO	02/12/03	QL21111			
26	22101928	HUỲNH HOÀNG	THỊNH	29/11/03	QL21111			
27	22110213	PHẠM HUỲNH TRƯỜNG	THỊNH	31/07/03	QL21111			
28	22123023	LÊ NGUYỄN QUỲNH	THOA	30/05/03	QL21111			
29	22108495	ĐỖ LÊ MINH	THUẬN	10/06/03	QL21111			
30	22114847	PHẠM NGUYỄN MINH	THƯ	26/09/03	QL21111			
31	22112886	LỤC CHẤN	TOÀN	18/09/03	QL21111			
32	22114545	TRỊNH GIA	TRÌNH	01/09/03	QL21111			
33	22118795	BÙI ĐỨC	TRUNG	23/10/03	QL21111			
34	22114345	NGUYỄN VĂN	TRUNG	13/07/03	QL21111			
35	22001077	TRẦN QUỐC	VINH	19/01/02	QL20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Quản trị Chiến lược (BA302DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1120
Giảng viên: Châu Tấn Lực
Ngày thi: 12/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 047 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22106729	NGUYỄN NGỌC BẢO	AN	05/06/03	TV21111			
2	22111865	HOÀNG MINH	ANH	14/11/03	TV21111			
3	22114430	VŨ ĐỨC	ANH	30/08/03	TV21111			
4	22204809	NGUYỄN LƯƠNG BẢO	CHÂU	29/11/04	NL22111			
5	22200125	TRẦN HỒNG	ĐĂNG	07/04/04	NL22111			
6	22205059	NGUYỄN HỒ PHƯƠNG	HÀ	12/02/03	TV22111			
7	22200265	NGUYỄN QUỐC	HÀN	09/04/04	NL22111			
8	22108369	CHÂU ANH	HUY	29/04/03	EM21111			
9	22205534	LÊ NGUYỄN ĐỨC	HUY	16/07/04	TV22111			
10	22113317	LÝ GIA	HUY	01/01/03	TV21111			
11	22110677	NGUYỄN VIỆT	HƯNG	24/01/03	TV21111			
12	22200447	NGUYỄN HÀ GIA	KHIÊM	17/05/04	NT22111			
13	22108237	PHẠM ĐĂNG	KHOA	02/06/03	TV21111			
14	22102954	NGUYỄN ĐÀO MINH	KHÔI	13/04/03	EM21111			
15	22205608	ĐÀM QUANG	MINH	16/10/04	TV22111			
16	22100959	NGUYỄN NGỌC	MY	22/11/03	TV21111			
17	22104066	PHẠM LÊ HOÀI	NGÂN	10/12/03	EM21111			
18	22205194	NGUYỄN NGHĨA	NHÂN	02/05/04	TV22111			
19	22011973	ĐINH HUỲNH MINH	NHI	26/08/02	TV20111			
20	22108145	TÔ MINH	QUÂN	21/05/02	TV21111			
21	22011654	PHAN VĂN	QUYỀN	15/06/02	TV20111			
22	22114884	PHAN ANH PHÚ	QUÝ	07/08/03	TV21111			
23	22101262	ĐINH TRƯƠNG MINH	SƠN	02/07/02	EM21111			
24	2190235	LÝ THỊ HIẾU	THAO	30/10/00	TV19111			
25	22110137	NGUYỄN THANH	THẢO	15/03/03	TV21111			
26	22205917	ĐỖ NGUYỄN ANH	THƯ	22/10/04	TV22111			
27	22205340	VƯƠNG LÊ NGỌC	TRÂN	12/08/02	NL22111			
28	2198265	NGUYỄN TRẦN MINH	TRUNG	05/04/01	TV19111			
29	2198462	NGUYỄN CÔNG TRƯỜNG	VŨ	13/01/01	TV19111			
30	22114467	KHỔNG THÚY	VY	31/10/03	TV21111			
31	22014782	NGUYỄN THÚY	VY	18/06/01	NL20111			
32	22000399	QUÁCH Ý	VY	27/09/01	TV20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Laws on International business (BLAW304DE01) – Số tín chỉ: 2.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1029
Giảng viên: Phạm Bá Thiên
Ngày thi: 12/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 007 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207157	NGUYỄN NGỌC	AN	28/05/04	BL22111			
2	22206386	LIÊN THỊ KIM	ANH	13/07/00	BL22111			
3	22104238	NGUYỄN HỒNG	ANH	06/07/03	BL21111			
4	22205005	NGUYỄN NAM	ANH	24/07/03	BL22111			
5	22122943	NGUYỄN THỊ MINH	ANH	01/11/00	IL21111			
6	22206876	ĐÀO NGUYỄN QUỐC	BẢO	22/10/04	BL22111			
7	22101231	NGÔ HOÀNG QUẾ	CHI	07/04/03	BL21111			
8	22114936	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	DUNG	12/11/03	BL21111			
9	22206874	TRẦN TRỌNG	DUY	02/06/04	BL22111			
10	22204683	LAI TÂM	ĐỨC	27/09/04	BL22111			
11	22206484	PHẠM NGUYỄN HUỲNH	GIANG	28/11/04	BL22111			
12	22207390	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÀ	02/01/04	BL22111			
13	22200017	LÊ THÀNH	HẢO	21/05/03	BL22111			
14	22206660	HOÀNG THỰC KHẢ	HÂN	12/10/04	BL22111			
15	22207201	BÙI NGUYỄN HOÀNG	HUY	26/01/04	BL22111			
16	22205524	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG	HUY	18/10/04	BL22111			
17	22205670	TRẦN THÁI	HƯNG	11/01/04	BL22111			
18	22205420	LÊ QUỲNH	HƯƠNG	03/08/04	BL22111			
19	22206190	NGUYỄN GIA	KIỆT	20/05/04	BL22111			
20	22205675	PHẠM BÙI BẢO	KIỆN	30/05/04	BL22111			
21	22206262	NGUYỄN THỊ KIỀU	LAM	01/05/04	BL22111			
22	22102280	LEE HỒNG	LÂM	10/05/03	BL21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Laws on International business (BLAW304DE01) – Số tín chỉ: 2.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1029
Giảng viên: Phạm Bá Thiên
Ngày thi: 12/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 008 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22205643	NGUYỄN KHÁNH	LINH	29/10/04	BL22111			
2	22207100	CHẾ CÔNG	LỢI	19/10/04	BL22111			
3	22207368	HUYỀN THỊ CẨM	LY	24/10/04	BL22111			
4	22204543	VÕ HỒ XUÂN	MAI	21/05/04	BL22111			
5	22122950	TRỊNH THỊ THÚY	NGA	01/05/03	BL21111			
6	22114886	PHẠM THỊ BẢO	NGỌC	16/02/03	BL21111			
7	22206562	ĐOÀN ANH THẢO	NGUYỄN	25/04/04	BL22111			
8	22207420	NGUYỄN TÔ CHẤN	PHONG	14/12/03	BL22111			
9	22206243	TRẦN THU	PHƯƠNG	01/03/04	BL22111			
10	22207085	VÕ HÙNG	QUYẾN	14/11/04	BL22111			
11	22206238	LÊ PHƯƠNG	THANH	07/03/04	BL22111			
12	22202625	NGUYỄN LÝ THU	THẢO	08/06/04	BL22111			
13	22140011	ĐOÀN VÂN	THIÊN	06/07/03	BL21111			
14	22206217	PHAN THỊ MINH	THỨ	07/09/01	BL22111			
15	22207138	VÕ NGỌC ANH	THỨ	12/03/04	BL22111			
16	22205870	VÕ VẤN	TOÀN	17/01/04	BL22111			
17	22206385	TRẦN THỊ MINH	TRANG	28/09/98	BL22111			
18	22114319	HOÀNG THỊ PHƯƠNG	UYÊN	27/02/03	BL21111			
19	22205509	NGUYỄN VŨ PHƯƠNG	UYÊN	01/11/04	BL22111			
20	22206236	TRẦN LINH THỰC	UYÊN	17/03/02	BL22111			
21	22207271	TRỊNH NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	25/04/04	BL22111			
22	22206580	VŨ PHƯƠNG	VI	06/07/04	BL22111			
23	22204710	BẠCH THẢO	VY	09/04/04	BL22111			
24	22205101	DƯƠNG TRIỆU	VY	19/04/04	BL22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Human Resource Management (HRM203DE01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1043
Giảng viên: Nguyễn Quốc Sĩ
Ngày thi: 12/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 006 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22005138	CHU VIỆT	ANH	23/11/02	DM20111			
2	2191105	NGUYỄN HOÀI	BẢO	20/02/01	TV19112			
3	22205561	TRƯƠNG NGÔ NHẤT	DUY	15/11/04	NT22111			
4	22205982	LẠI PHƯƠNG	ĐÔNG	16/05/04	NT22111			
5	22011618	PHAN NGUYỄN BẢO	HÂN	28/09/02	MK20111			
6	22301772	NGUYỄN ĐỨC	HƯNG	17/10/05	KT23111			
7	22200493	NGUYỄN HOÀNG	LỘC	02/07/04	TV22111			
8	22104969	LÊ CHÂU KHẢI	MY	08/09/03	MK21111			
9	22205437	LÊ NGỌC QUỲNH	NHƯ	06/10/04	NT22111			
10	2194215	LÊ THÀNH	PHÁT	20/12/99	NT19112			
11	22011690	TRỊNH BẢO	PHƯƠNG	29/12/02	LG20111			
12	2191894	VŨ VĂN	QUYẾT	12/05/00	TV19112			Cấm thi
13	22011169	PHẠM HOÀNG PHƯƠNG	QUỲNH	23/12/01	EM20111			
14	22204599	ĐỖ THỊ MỸ	TÂM	10/01/04	NT22111			
15	22207366	NGUYỄN CHÍ	TÂM	17/08/04	NT22111			
16	22108182	BÙI MINH	THÀNH	31/01/03	MK21111			
17	22200018	NGUYỄN MINH	THÀNH	05/04/94	TV22111			
18	22205599	TRẦN VIỆT	THĂNG	09/07/04	TV22111			
19	2183317	VÕ TRỊNH THỦY	TIẾN	07/07/00	NT1811			
20	22013496	VI HOÀNG	TÓI	08/06/02	MD20111			
21	2194124	LÊ NGUYỄN BẢO	TRÂM	21/04/01	TV19112			
22	22204364	NGUYỄN LÊ THANH	TRÚC	20/08/04	TV22111			
23	22205953	THÁI TRUNG	TUẤN	07/08/04	TV22111			
24	22014558	NGUYỄN VĂN	TÚ	27/11/02	MK20111			
25	22203653	VĂN LÊ LAN	VY	15/10/04	TV22111			
26	22011987	TRẦN THỊ THUỖ	XUÂN	07/10/01	DM20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Hệ quản trị Cơ sở Dữ liệu (IT202DV01) – Số tín chỉ: 3.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1173
Giảng viên: Võ Thị Thu Hà
Ngày thi: 12/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 009 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	2183203	PHẠM TUẤN	ANH	20/01/00	VT1811			
2	2191239	ĐỖ MẠNH	CƯỜNG	07/04/01	QL19111			
3	22000212	TRẦN QUANG	DUY	23/06/99	QL20111			
4	22114163	TRẦN NGỌC	DƯƠNG	14/10/03	QL21111			
5	22200128	LÊ THANH	HẢO	23/02/97	QL22111			
6	22102242	MAI MINH	HIỆP	19/08/03	QL21111			
7	22204750	VŨ TRƯỜNG	HUY	17/10/03	QL22111			
8	22109400	PHAN LÊ THANH	KIỆN	04/09/03	QL21111			
9	22003208	TRẦN CÔNG	MINH	26/06/02	PM20111			
10	22200342	LÊ ĐẠT NGÂN	PHÚ	30/07/04	QL22111			
11	22206018	PHẠM NHƯ NHÂN	QUYỀN	10/09/04	QL22111			
12	22123145	PHAN CẨM	TIỀN	05/12/03	QL21111			
13	22200244	NGUYỄN TRẦN BẢO	TUẤN	08/10/04	PM22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ**
Học kỳ Hè (2024-2025)

Tên học phần: Tiếng Trung 3 (TQ103DV03) – Số tín chỉ: 4.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1324
Giảng viên: Trần Thế Hà
Ngày thi: 12/09/2025
Giờ thi: 10g15

Phòng thi: Phòng 010 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22012017	NGUYỄN NGỌC THẢO	ANH	09/10/02	TM20111			
2	22007351	NGUYỄN QUỲNH	ANH	02/05/02	TATL20111			
3	22206118	PHẠM TRẦN VÂN	ANH	15/09/04	TM22111			
4	22114264	PHẠM GIA	BẢO	27/11/02	TATL21111			
5	22106513	NGUYỄN THỊ MINH	HOÀNG	03/01/03	TM21111			
6	22206712	NGUYỄN TRẦN LONG	HỒ	23/07/04	TM22111			
7	22112569	NGUYỄN XUÂN	HÙNG	23/12/03	TE21111			
8	22114086	HUYỀN ÁI	LINH	28/02/03	TM21111			
9	22114266	TRẦN TRỌNG	NGHĨA	13/12/02	TM21111			
10	22110354	LÊ TRẦN BẢO	NGỌC	02/06/03	TM21111			
11	22201824	ĐÌNH TIẾN	PHƯỚC	31/10/04	TM22111			
12	22123172	NGUYỄN HOÀNG	SANG	05/11/02	TM21111			
13	22012204	CHÂU NGUYỄN LOAN	THẢO	20/10/02	TM20111			
14	22115892	NGUYỄN MINH	THÔNG	15/10/03	TM21111			
15	22106187	NGUYỄN THỊ THÙY	TIẾN	21/12/03	TE21111			
16	22107472	TRẦN NGUYỄN THANH	TRÚC	16/10/00	TM21111			
17	22207109	NGÔ TRIỆU	VĨ	01/06/01	TE22111			
18	2194697	NGUYỄN THỤY TƯỜNG	VY	02/01/01	TM19112			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)